

**BÀI GIẢNG**  
**HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN 4**  
**(ACCESS KẾ TOÁN)**

**Giảng viên giảng dạy**

**ThS. Nguyễn Thành Cường**

**Ngô Xuân Ban**

**Bùi Mạnh Cường**

**Đỗ Thị Ly**

**Phạm Đình Tuấn**

**Lưu hành nội bộ**

# MỤC LỤC

<b>Phần 1: KHÁI QUÁT VỀ MICROSOFT ACCESS</b>	<b>2</b>
1. Chương trình Access	2
2. Khởi động	2
3. Tạo mới tệp Access	3
4. Môi trường làm việc	4
5. Mở tệp đã tồn tại	5
6. Thoát khỏi Access	5
<b>Phần 2: XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU</b>	<b>6</b>
1. Khái niệm về cơ sở dữ liệu Access	6
2. Liên kết các bảng dữ liệu	9
<b>Phần 3:</b>	<b>17</b>
<b>XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH KẾ TOÁN TRÊN MS ACCESS</b>	
1. Đặt vấn đề, giới thiệu mục tiêu chương trình xây dựng	17
2. Hệ thống dữ liệu	17
2.1. Bảng dat_tblBDMTKTongHop	17
2.2. Bảng dat_tblBDMTK	18
2.3. Bảng dat_KyKeToan	18
2.4. Bảng dat_tblSoDauKy	19
2.5. Bảng dat_tblNgiepVu	20
2.6. Bảng dat_tblSoKTMay	22
2.7. Bảng dat_tblCompanyInfo	23
3. Xây dựng mối quan hệ giữa các bảng	24
4. Tạo Form khởi động và xây dựng các query cơ sở	24
4.1. Tạo Form khởi động cho chương trình	24
4.2. Xây dựng các query cơ sở	26
4.2.1. Query Qry_0_SoDuDK:	26
4.2.2. Query QrySoKTMay_TenTKNoCo:	27
4.2.3. Query QrySoKTMay:	27
4.2.4. Query QrySoKTMay_TKTH	28
4.2.5. Query QryBDMTK:	29
5. Xây dựng các sổ sách kế toán	32
5.1. Bảng tổng hợp chi tiế 131:	32
5.2. Bảng tổng hợp chi tiế TKxx:	35
5.3. Nhật ký chung:	36
5.4. Sổ chi tiế chi phí:	37
5.5. Sổ Cái:	39
5.6. Bảng tổng hợp chi tiế các TK:	41
5.7. Phiếu thu:	43
5.8. Phiếu nhập xuất kho:	46
<b>BÀI TẬP ỨNG DỤNG:</b>	<b>50</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO:</b>	<b>52</b>

# Phần 1. KHÁI QUÁT VỀ MICROSOFT ACCESS

## 1. CHƯƠNG TRÌNH ACCESS

### 1.1 Tập chứa Chương trình Access

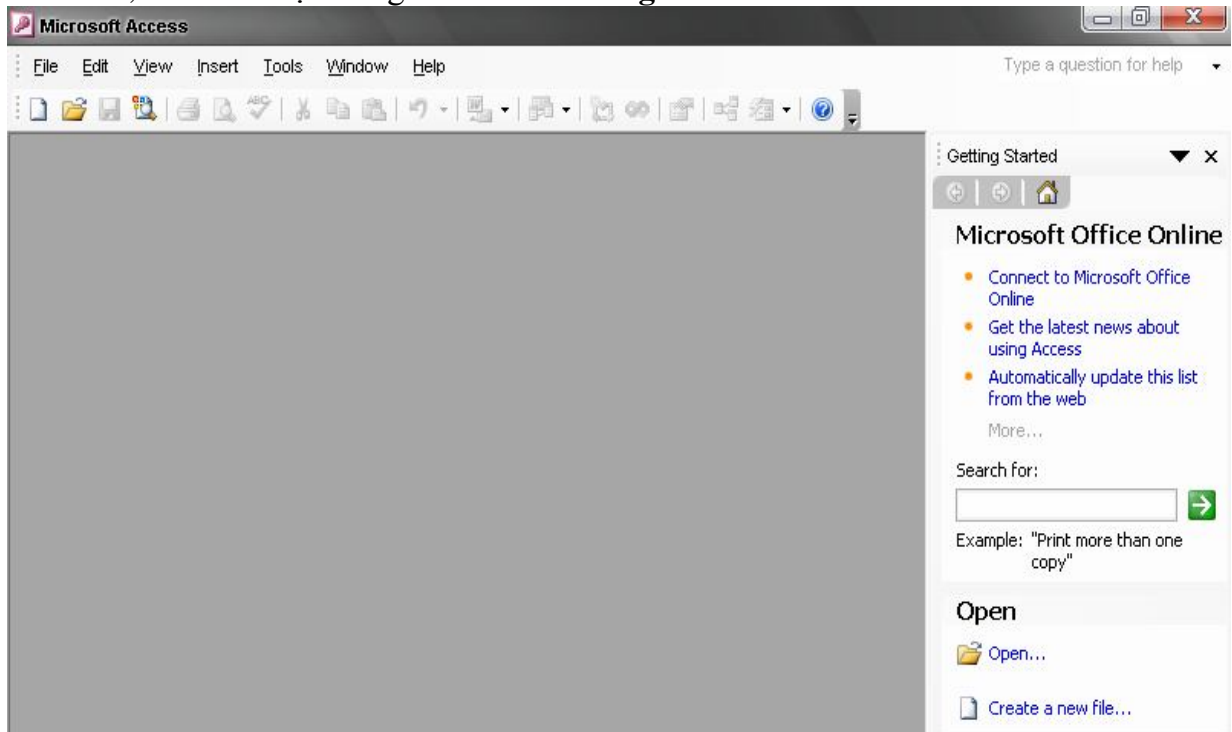
Mỗi một tập Chương trình thường có một đuôi qui định, ví dụ các tập Chương trình C có đuôi là .C, tập Chương trình Pascal có đuôi là PAS, tập Chương trình Foxpro có đuôi là .PRG. Một tập Chương trình do Access tạo ra có đuôi là .MDB

### 1.2 Một hệ Chương trình do Access tạo ra (hệ Chương trình Access)

Chương trình Access gọi là một Database (CSDL). Trong các ngôn ngữ truyền thống như C, Pascal, Foxpro, một hệ Chương trình gồm các tập Chương trình và các tập dữ liệu được tổ chức một cách riêng biệt. Nhưng trong Access toàn bộ Chương trình và dữ liệu được chứa trong một tập duy nhất có đuôi .MDB. như vậy thuật ngữ hệ Chương trình hay CSDL được hiểu là tổ hợp bao gồm cả Chương trình và dữ liệu. Để ngắn gọn nhiều khi ta gọi là Chương trình thay cho thuật ngữ hệ Chương trình. như vậy dưới đây khi nói đến Chương trình hay hệ chương trình hay CSDL thì cùng có nghĩa đó là một hệ phần mềm gồm cả Chương trình và dữ liệu do Access tạo ra.

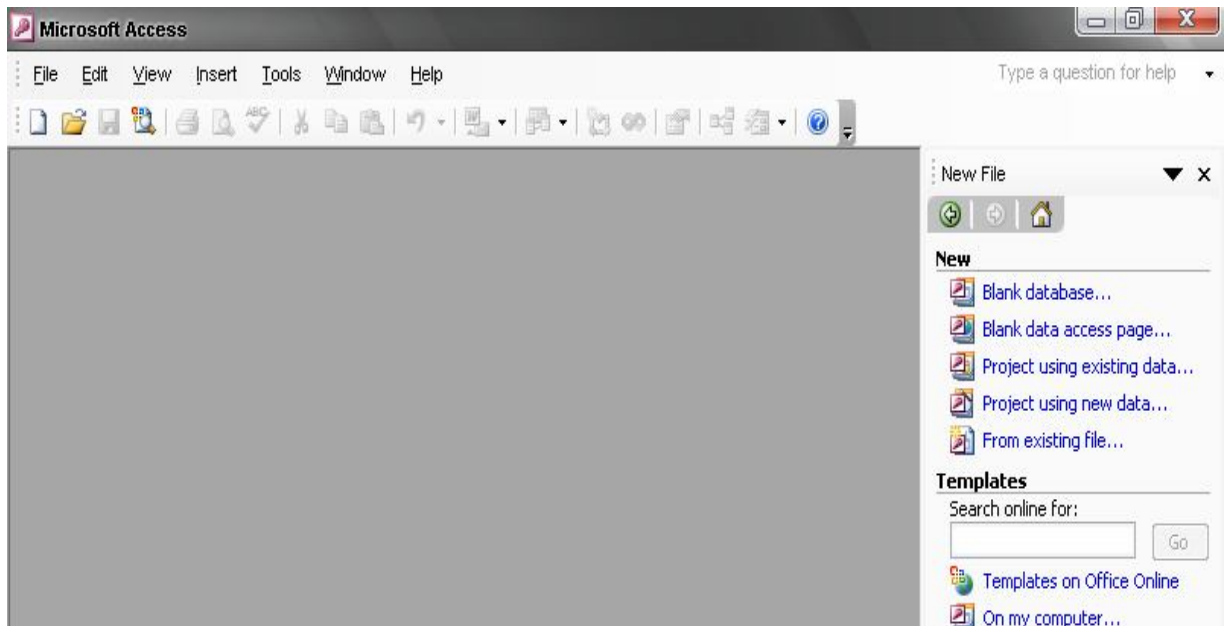
## 2. KHỞI ĐỘNG

Mở lệnh **Start / Programs / Microsoft office/ Microsoft office access** của Window; Sau khi chọn xong ta có **môi trường access** như sau:



Sau đó chọn File/ New hoặc biểu tượng New trên màn hình





Chọn **Blank Access database** để bắt đầu tạo một tệp Access mới (tạo mới tệp) Hoặc **Access database wizard, page, and project** để tạo một CSDL theo mẫu có sẵn (không trình bày trong giáo trình này); Hoặc **file/ open** để mở tệp Access đã tồn tại để làm việc tiếp.

### 3. TẠO MỚI TỆP ACCESS

Một dự án Access (Access project) là một hoặc nhiều tệp Access nhằm giải quyết một công việc lớn nào đó. Khuôn khổ giáo trình này chỉ trình bày những dự án có 1 tệp.

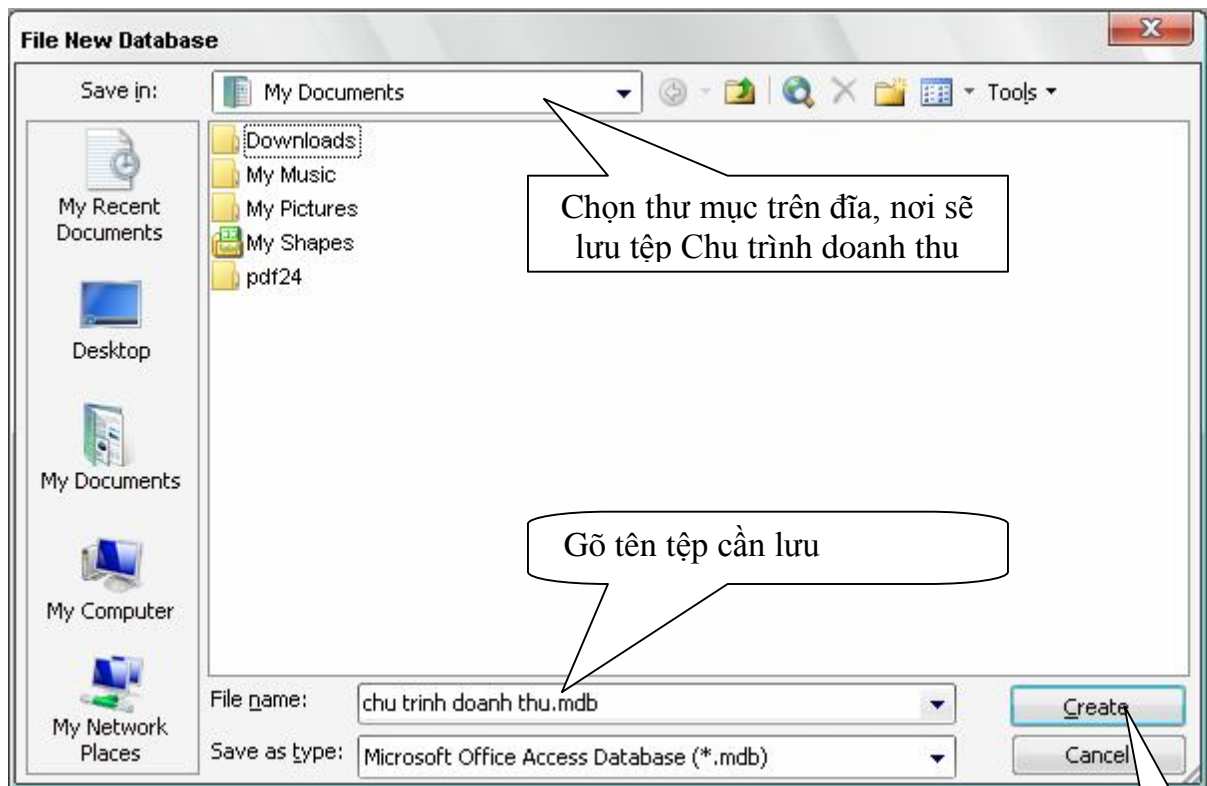
Tệp Access có phần mở rộng \*.MDB (ngoài ra những tệp có phần mở rộng \*.DBE cũng mở được nhưng chỉ có thể thực thi chứ không chỉnh sửa được cấu trúc). Có 5 thành phần chính trên một tệp:

**Tables** – nơi chứa toàn bộ các bảng dữ liệu

- ☞ **Queries** – nơi chứa toàn bộ các truy vấn dữ liệu đã được thiết kế;
- ☞ **Forms** – nơi chứa các mẫu giao diện phần mềm;
- ☞ **Reports** – nơi chứa các mẫu báo cáo đã được thiết kế;
- ☞ **Macro** – nơi chứa các Macro lệnh phục vụ dự án;
- ☞ **Modules** – nơi chứa các khai báo, các thư viện chương trình con phục vụ dự án.

Thông thường mỗi tệp Access cần phải làm việc trên tất cả các thành phần trên.

Để bắt đầu tạo một tệp mới, chọn mục **Blank Access database**, tiếp theo nhấn **OK**, hộp thoại sau xuất hiện yêu cầu chọn nơi (thư mục) lưu trữ và đặt tên tệp Chu trình doanh thu:

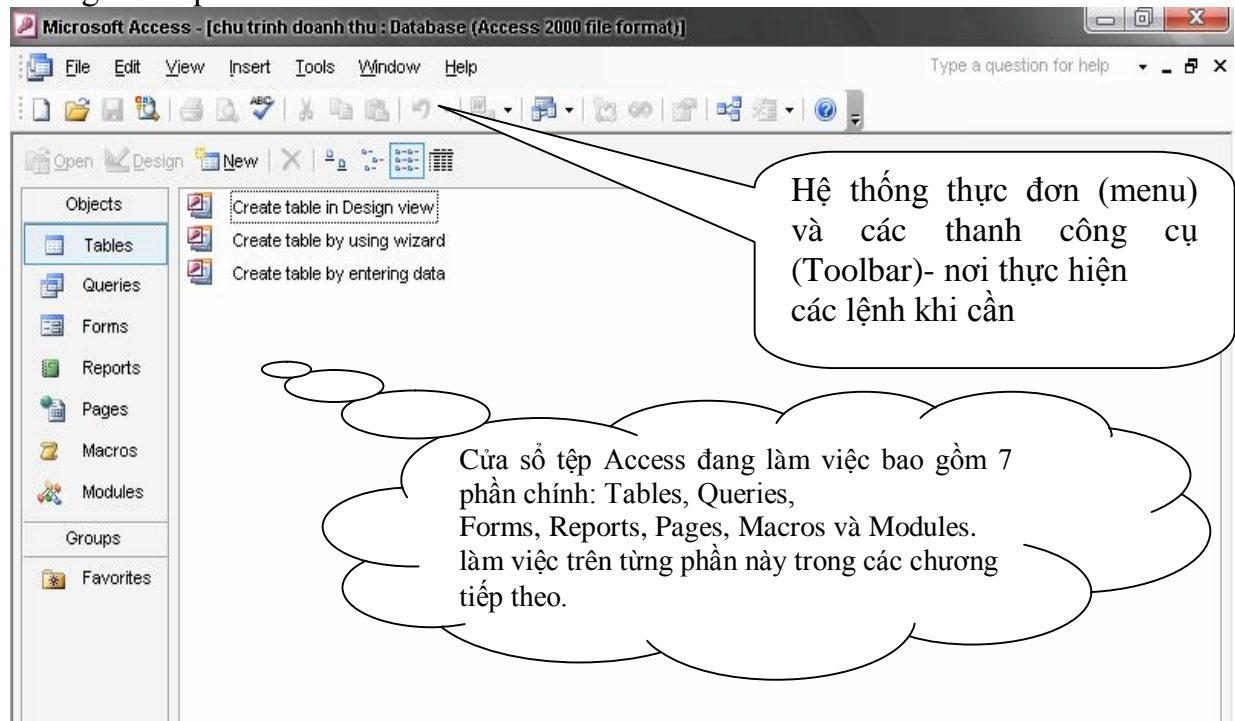


Hãy chọn nơi lưu trữ ở hộp **Save in**; gõ vào tên tệp ở mục **File Name**; nhấn để ghi lại thiết lập. Đến đây đã sẵn sàng sử dụng tệp Access vừa khai báo.

Creat


#### 4. MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC

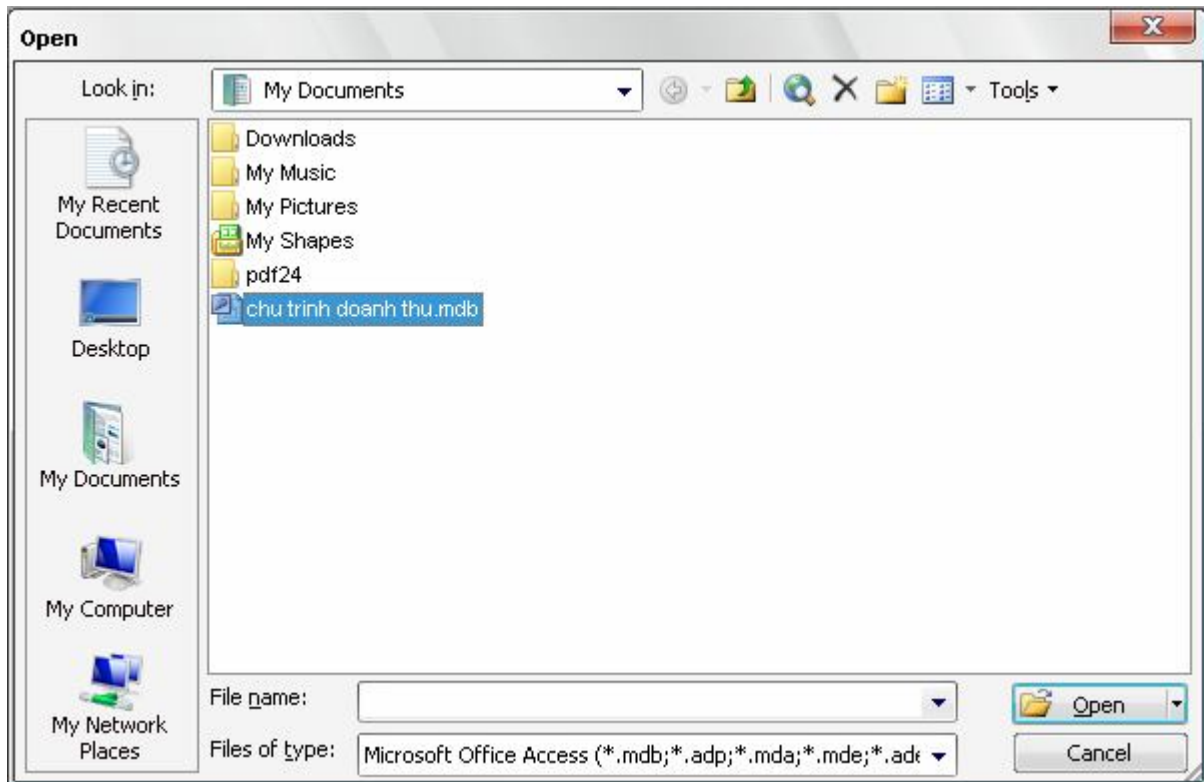
Sau khi một tệp Access được mở, môi trường làm việc trên Access xuất hiện với những thành phần như sau:



## 5. MỞ TỆP ĐÃ TỒN TẠI

Mỗi tệp Access phải tạo mới duy nhất một lần, được mở ra làm việc và ghi lại trong những lần tiếp theo. Để mở một tệp Access đã tồn tại để làm việc, làm như sau:

**Bước 1:** Từ môi trường Access gọi thực đơn: **File | Open** (hoặc nhấn nút  trên thanh công cụ), hộp thoại **Open** xuất hiện:




**Bước 2:** Tìm đến tệp Access cần mở trên hộp thoại Open bằng cách:

Tìm đến thư mục – nơi chứa tệp Access cần mở ở hộp **Look in**; Tiếp theo chọn tệp Access cần mở trên danh sách và nhấn nút **Open** hoặc Enter.

Đến đây cửa màn hình làm việc Access với tệp vừa mở xuất hiện để tiếp tục làm việc.

## 6. THOÁT KHỎI ACCESS

Khi không làm việc với Access, hãy ra lệnh thoát khỏi Access bằng một trong các cách:

- ☞ Mở thực đơn File | Exit;
- ☞ Nhấn tổ hợp phím nóng Alt + F4;
- ☞ Hoặc sử dụng nút Close  trên cửa sổ Access đang mở.

## Phần 2. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Xây dựng CSDL là công việc quan trọng đầu tiên trong toàn bộ qui trình phát triển một ứng dụng trên Access. Một CSDL được thiết kế và xây dựng tốt sẽ là những thuận lợi, những tự tin đầu tiên để bước vào một qui trình phát triển ứng dụng; nhưng trái lại sẽ là một thảm họa cho dự án đang phát triển: sẽ thường xuyên gặp phải những khó khăn để phải chỉnh sửa lại CSDL và tồi tệ hơn, dự án có thể phải thực hiện lại từ đầu do việc thiết kế CSDL quá kém.

Trong phần này sẽ trình bày các khái niệm cũng như các kỹ năng để có thể tiếp cận và xây dựng được các hệ CSDL trên Access, cụ thể là:

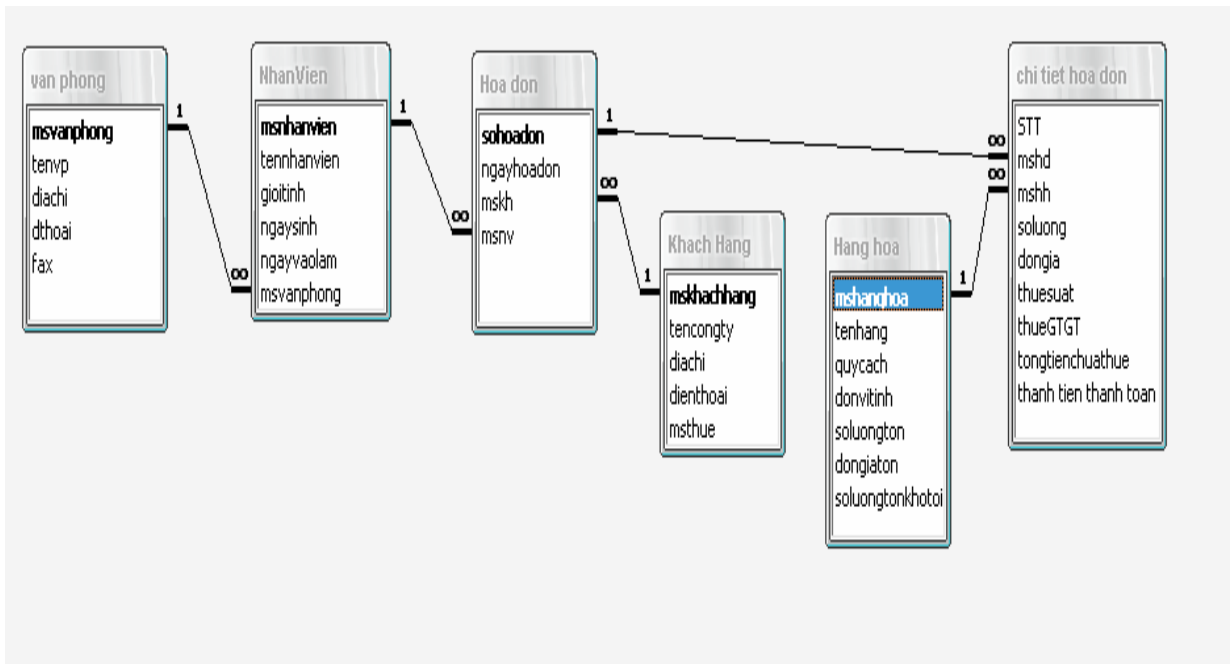
- ☞ **Tạo cấu trúc các bảng dữ liệu;**
- ☞ **Thiết lập thuộc tính LookUp;**
- ☞ **Thiết lập quan hệ và các thuộc tính đảm bảo toàn vẹn dữ liệu;**
- ☞ **Nhập dữ liệu cho CSDL;**
- ☞ **Đặc biệt là qui trình xây dựng một CSDL Access.**

### 1. Các khái niệm về CSDL Access

#### 1.1. CSDL Access

CSDL Access là một đối tượng bao gồm tập hợp các bảng dữ liệu, các kết nối giữa các bảng được thiết kế một cách phù hợp để phục vụ lưu trữ dữ liệu cho một ứng dụng quản lý dữ liệu nào đó.

**Ví dụ:** CSDL Chu trình doanh thu tại công ty KIJ bao gồm tập hợp các bảng dữ liệu: *VANPHONG*, *NHANVIEN*, *KHACHHANG*, *HANGHOA*, *HOADON*, *CHITIETHOADON*, được kết nối với nhau một cách phù hợp phục vụ lưu trữ dữ liệu cho ứng dụng quản lý học sinh một trường học. Toàn bộ cấu trúc CSDL quản lý học sinh trên Access được mô tả như sau:



## 1.2 Bảng dữ liệu

Bảng dữ liệu (Tables) là một phần quan trọng nhất của CSDL; Là nơi lưu trữ những dữ liệu tác nghiệp cho ứng dụng. Một CSDL có thể có rất nhiều bảng, các bảng phải được thiết kế sao cho có thể lưu trữ được đầy đủ dữ liệu cần thiết, đảm bảo giảm tối đa tình trạng gây dư thừa dữ liệu (dư thừa dữ liệu được hiểu đơn giản là tình trạng lưu trữ những dữ liệu không cần thiết trên một số bảng. Tác hại của hiện tượng này sẽ gây: sai lệch dữ liệu tác nghiệp và làm tăng dung lượng dữ liệu không cần thiết); giảm tối đa dung lượng CSDL có thể, đồng thời tạo môi trường làm việc thuận lợi cho việc phát triển ứng dụng trong các bước tiếp theo.

Một bảng dữ liệu trên Access bao gồm các thành phần: Tên bảng, các trường dữ liệu, trường khoá, tập hợp các thuộc tính cần thiết cho mỗi trường dữ liệu và tập hợp các bản ghi.

Mô tả một bảng dữ liệu trong trạng thái Datasheet (nhập, xem, sử dụng dữ liệu):

	ma hang hoa	ten hang	quy cach	don vi tinh	so luong ton	don gia ton	sluong ton toi thieu
+	156B0022	Bàn máy tính	1x4	cái	130	200.000	10
+	156B0234	Bàn máy tính	2x4	cái	250	231.000	10
+	156D0341	Máy tính A987	Đen	bộ	100	5.630.000	10
+	156LA030	Acer AP08967	Trắng	cái	50	6.730.000	10
+	156P			cái	100	11.987.000	10
					0	0	0

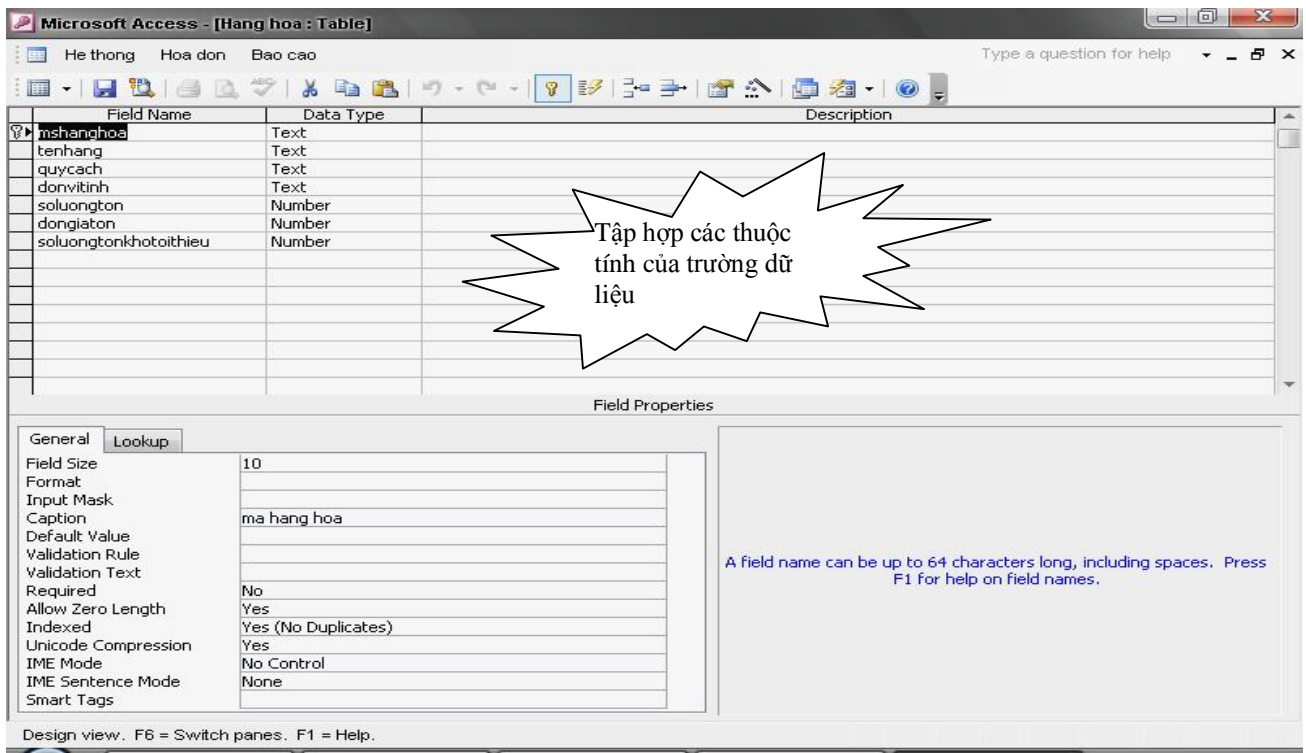
Mỗi dòng là một bản ghi (record)

Mỗi cột là một trường dữ liệu

Bản ghi đặc biệt cuối cùng gọi là EOF

Mô tả một bảng dữ liệu trong trạng thái Design view (đang thiết kế cấu trúc):





## Tên bảng

Mỗi bảng có một tên gọi. Tên bảng thường được đặt sau khi tạo xong cấu trúc của bảng, tuy nhiên cũng có thể đổi lại tên bảng trên cửa sổ Database như đổi tên tệp dữ liệu trên cửa sổ Windows Explorer. Không nên sử dụng dấu cách (Space), các ký tự đặc biệt hoặc chữ tiếng Việt có dấu trong tên bảng.

## Trường dữ liệu (Field)

Mỗi cột dữ liệu của bảng sẽ tương ứng với một trường dữ liệu. Mỗi trường dữ liệu sẽ có một tên gọi và tập hợp các thuộc tính miêu tả trường dữ liệu đó ví dụ như: kiểu dữ liệu, trường khoá, độ lớn, định dạng, .. Mỗi trường dữ liệu phải được định kiểu dữ liệu. Trong Access, trường dữ liệu có thể nhận một trong các kiểu dữ liệu sau:

TT	Kiểu dữ liệu	Độ lớn	Lưu trữ
1	Number	Tùy thuộc biến cụ thể	Số: số thực, số nguyên theo nhiều kiểu
2	Autonumber	4 bytes	Số nguyên tự động được đánh số
3	Text	Tùy thuộc độ dài xâu	Xâu ký tự
4	Yes/No	1 bytes	Kiểu logic
5	Date/time	8 bytes	Lưu trữ ngày, giờ
6	Currency	Sing	Lưu trữ dữ liệu kèm ký hiệu tiền tệ
7	Memo	Tùy thuộc giá trị	kiểu ghi nhớ
8	Hyperlink	Tùy thuộc độ dài xâu	Lưu trữ các siêu liên kết
9	Ole Objects	Tùy thuộc kiểu dữ liệu	âm thanh, hình ảnh, đồ hoạ....

### Bản ghi (Record)

Mỗi dòng dữ liệu của bảng được gọi một bản ghi. Mỗi bảng có một con trỏ bản ghi. Con trỏ bản ghi đang nằm ở bản ghi nào, người dùng có thể sửa được dữ liệu bản ghi đó. Đặc biệt, bản ghi trắng cuối cùng của mỗi bảng được gọi EOF.

### Trường khoá (Primary key)

Trường khoá có tác dụng phân biệt giá trị các bản ghi trong cùng một bảng với nhau. Trường khoá có thể chỉ 01 trường, cũng có thể được tạo từ tập hợp nhiều trường (gọi bộ trường khoá).

#### Ví dụ:

- Bảng *BANGVANPHONG* của CSDL chu trình doanh thu, trường khoá là *msvanphong*. Vì mỗi văn phòng có thể nhiều trường có giá trị hết nhau, nhưng mã văn phòng thì duy nhất.
- Bảng *NHANVIEN* trường *msnhanvien* sẽ là trường khóa vì không thể tồn tại 2 nhân viên ào trong bảng này trùng *msnhanvien*

## 2. Liên kết các bảng dữ liệu

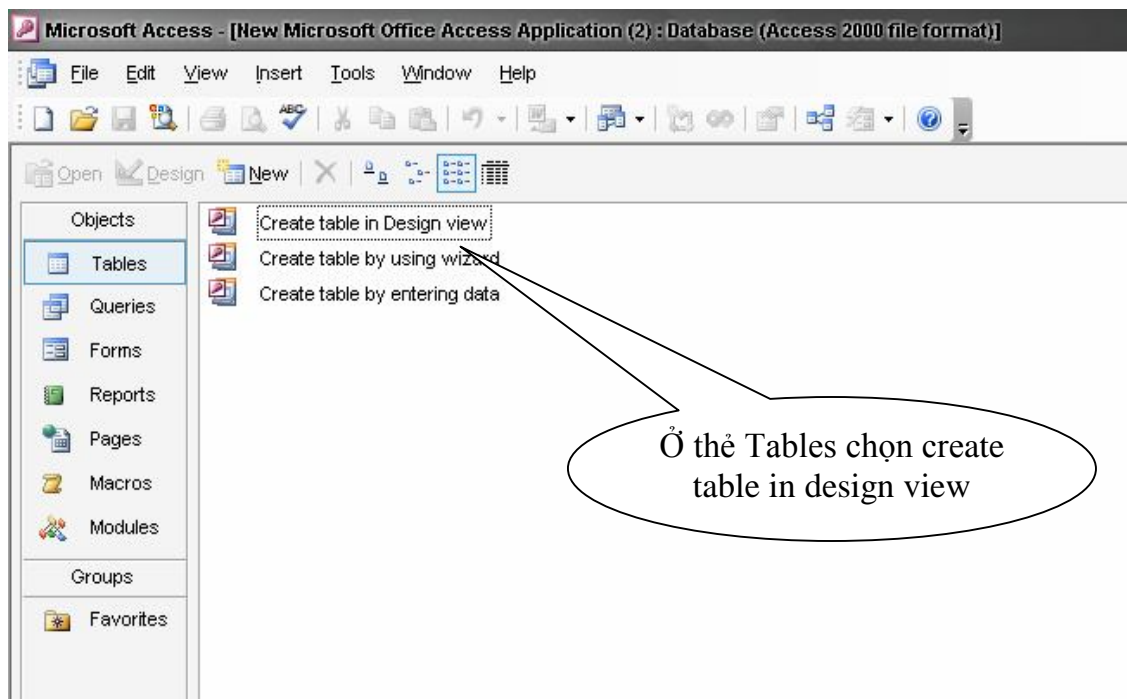
Liên kết các bảng dữ liệu là một kỹ thuật trong thiết kế CSDL quan hệ. Chúng là mối liên kết giữa 2 bảng với nhau theo thiết kế cho trước để đảm bảo được mục đích lưu trữ dữ liệu cho ứng dụng. Trong Access tồn tại 2 kiểu liên kết: liên kết 1-1 (một – một) và liên kết 1-n (một-nhiều)

### Xây dựng cấu trúc bảng

Mục này hướng dẫn cách thiết kế cấu trúc một bảng dữ liệu trên CSDL Access. Để có thể làm tốt được công việc này, sinh viên cần tuân thủ theo thứ tự các bước liệt kê dưới đây

Minh hoạ này hướng dẫn cách tạo cấu trúc bảng *VANPHONG* bao gồm các trường *msvanphong*, *tenvanphong*, *diachi*, *thanhpho*.

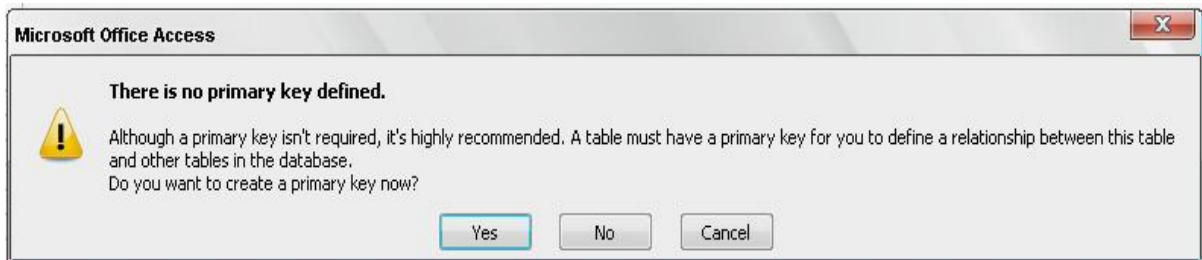
**Bước 1** khởi động thiết kế cấu trúc bảng ở chế độ Design view





Hãy nhập tên bảng cần lưu và nhấn OK

☛ **Chú ý:** Đối với những bảng không thiết lập trường khoá hoặc quên thiết lập trường khoá thì trong quá trình ghi lại cấu trúc bảng chương trình sẽ hỏi



Nhấn **Yes**- máy tính sẽ tạo thêm một trường mới có tên ID và thiết lập trường này làm khoá. Nếu không muốn như vậy hãy nhấn **No**; nhấn **Cancel** để huỷ lệnh lưu.

Tên bảng không nên chứa dấu cách, các ký tự đặc biệt khác hoặc chữ Việt có dấu.

Mỗi trường dữ liệu được khai báo trong cửa sổ trên đều có thể thiết lập được rất nhiều các thuộc tính tùy thuộc kiểu dữ liệu trường đó đã nhận. Các thuộc tính này có thể thiết lập tại phần *Tập hợp các thuộc tính của các trường* như đã trình bày ở trên. Dưới đây là danh sách một số các thuộc tính hay được sử dụng

Thuộc tính	Dùng để quy định	Giá trị có thể chọn
Field size	Độ lớn của số cho phép nhập Độ dài tối đa của chuỗi text	Các kiểu số
New values	Cách tạo ra giá trị mới (chỉ có trong điều kiện autoNumber)	Tăng dần (increment/ ngẫu nhiên (random)
Format	Định dạng hiển thị dữ liệu	Tùy kiểu dữ liệu
Decimal Places	Quy định số thập phân tối đa	Tự động (auto) hoặc tùy định
Input Mask	Dạng thức hiển thị số liệu nhập	Chỉ cho dữ liệu kiểu Text hoặc Date
Caption	Nhãn sẽ xuất hiện thay cho tên trường	Tùy chọn
Default Value	Giá trị mặc nhiên được gán cho vùng khi chờ nhập số liệu	Tùy định
Validation rule	Biểu thức kiểm soát đối với dữ liệu nhập vào (điều kiện hợp lệ)	Biểu thức hợp lệ
Validation Text	Thông báo lỗi cho xuất hiện ra khi dữ liệu không thoả mãn điều kiện hợp lệ	Tùy ý
Required	Dữ liệu bắt buộc có hay không	Bắt buộc (Yes)/Không bắt buộc (No)
Allow zero	Cho phép nhận chuỗi ký tự	Cho (yes)/ không cho (No)
Length	Không có ký tự nào hay không	(No)
Indexed	Sắp xếp dữ liệu hay không	No: không cần sắp xếp Yes: (Duplicates OK) cho sắp xếp,

		chấp nhận giá trị trùng Yes (No Duplicates) cho sắp xếp không chấp nhận giá trị trùng
--	--	---

### Thuộc tính Field Size

- Với trường Text Độ dài mặc định là 50 Độ dài hợp lệ có thể đặt là từ 1 à 255
- Với trường Number: Mặc định là Double (8 byte)

Kích thước chọn	Ý nghĩa	Số lẻ	Kích thước chiếm
Byte	Số từ 0 đến 255	Không	1 byte
Integer	Số từ -32,768 đến 32,768	Không	2 byte
Long Integer	-2,147,483,648 đến 2,147,483,648	Không	4 byte
Single	Số từ - 3.402823E38 đến - 1.401298E-45 cho số âm và từ 1.401298E-45 đến 3.402823E38 cho số dương	7 số lẻ	4 byte
Double	Số từ -1.79769313486231E308 đến - 4.94065645841247E-324 cho số âm từ 1.79769313486231E308 đến 4.94065645841247E-324 cho số dương	15 số lẻ	8 byte
Replication ID	Khoá toàn cục – Globally unique identifier (GUID) xác định duy nhất một đối tượng sao chép	Không cho phép	16byte

### Thuộc tính Format.

- Nếu bỏ qua Format, Access sẽ trình bày dữ liệu theo dạng General.
- Các giá trị của thuộc tính Format đối với trường Number (giả định Decimal Places = 2 - Hai chữ số thập phân vd: 100,00)

Giá trị Format	Số	Được trình bày
General Number	1234,5	1234,5
Fixed	1234,5	1234,5
Standard	1234,568	1.234,50 (dấu chấm ngăn cách hàng ngàn)
Percent	0,824	82.40 %
Scientific	1234,5	1.23E+03
Currency	1234,5	1.234,50(UK) (dấu phẩy hàng ngàn)

### Chú ý:

1. General Number: Không phụ thuộc vào Decimal Places, hiện số chữ số thập phân cần thiết nhất
2. Decimal Places = n : Mọi dạng (trừ General Number) hiện đúng n chữ số thập phân.
3. Decimal Places = Auto : Khi đó:
  - Dạng Fixed: 0 số lẻ
  - Dạng khác (trừ General): 2 số lẻ

Các giá trị của thuộc tính Format đối với trường DATE/TIME.

Giá trị Format	Ngày/giờ được trình bày
General Date	1/31/2009 4:30:00 PM (U.S) 31/01/2009 16:30:00 (U.K)
Long Date	Friday, January 31 , 2009 (U.S) 31 January 2009 (U.K)
Medium Date	31-Jan- 09
Short Date	1/31/2009 (U.S) 31/01/2009 (U.K)
Long Time	4:30:00 PM
Medium Time	04:30 phần mềm
Short Time	16:30

Các giá trị của thuộc tính Format đối với trường YES/NO

Giá trị Format	ý nghĩa
Yes/No	Giá trị logic là Yes và No
True/Falsse	Giá trị logic là True và False
On/Off	Giá trị logic là On và Off

### **Thuộc tính Input Mask (mặt nạ nhập liệu).**

#### **Công dụng:**

- Tạo khuôn dạng nhập liệu cho dễ nhìn. Trên khuôn dạng có thể thấy các vị trí để nhập liệu và các ký tự phân cách (ví dụ dấu chấm phân cách phần nguyên và phần phân, dấu gạch ngang để phân cách các cụm ký tự của số tài khoản,...)
- Kiểm tra tính hợp lệ của mỗi ký tự gõ vào. Tại mỗi vị trí trên khuôn dạng có thể quy định lớp ký tự được phép gõ (ví dụ nếu quy định các chữ số thì Access sẽ không nhận các ký tự không phải là chữ số).
- Tự động biến đổi ký tự được nhập (ví dụ chuyển sang chữ hoa).
- Che dấu thông tin gõ vào: Dùng mặt nạ kiểu Password, khi đó các ký tự gõ vào được thể hiện thành dấu \*.

**Cách tạo mặt nạ nhập liệu: Mặt nạ nhập liệu là một dãy ký tự gồm các loại sau:**

Ký tự khuôn dạng: Mỗi ký tự khuôn dạng thể hiện một vị trí giành cho ký tự gõ vào và quy định lớp ký tự được gõ.

0	vị trí dành cho chữ số 0..9, bắt buộc
9	vị trí dành cho chữ số 0..9, không bắt buộc
#	vị trí dành cho chữ số, dấu + - dấu cách
L	vị trí dành cho một chữ cái, bắt buộc
?	vị trí dành cho chữ cái hoặc dấu cách, không bắt buộc
A	vị trí dành cho ký tự chữ hoặc số, bắt buộc
a	vị trí dành cho ký tự chữ hoặc số, không bắt buộc
&	vị trí dành cho một ký tự bất kỳ, bắt buộc

C	vị trí dành cho một ký tự bất kỳ, không bắt buộc
2.	Ký tự chuyển đổi gồm: Ký tự < dùng để đổi các ký tự đứng sau < sang chữ thường Ký tự > dùng để đổi các ký tự đứng sau < sang chữ hoa.
3.	Ký tự canh phải là ký tự chấm than. Các ký tự nhập vào sẽ được dồn sang phải. Ví dụ nếu dùng mặt nạ: Input Mask: !aaaaa (a là ký tự khuôn dạng giành cho các ký tự chữ và số, không bắt buộc phải nhập). Nếu nhập 2 ký tự HA thì 2 ký tự này sẽ dồn bên phải và 3 dấu cách đặt bên trái.
4.	Các ký tự phân cách. Các ký tự này được hiển thị trên khuôn để tách các phần trong dãy dữ liệu nhập vào với mục đích để quan sát, để kiểm tra. Có thể dùng bất kỳ ký tự nào ngoài các ký tự trong 3 điểm trên làm ký tự phân cách. Sau đây là một số ký tự phân cách hay dùng: o Dấu . để phân cách phần nguyên và phần phân. o Dấu , để phân cách hàng nghìn, triệu, tỷ,... o Dấu - hoặc 1 dùng để phân cách trong dữ liệu Date/Time (tùy thuộc cách thiết lập trong mục Control Panel, Intemational)

### Thuộc tính Default Value

Dùng thuộc tính này để đặt giá trị mặc định cho trường. Giá trị mặc định có thể là một hằng hay một hàm của Access.

### Thuộc tính Required (trường bắt buộc phải có số liệu)

Muốn bắt buộc trường phải có số liệu ta đặt thuộc tính Required thành Yes.

### Thuộc tính AllowZerolength

Nếu đặt là Yes sẽ cho phép các trường Text và memo nhận các chuỗi rỗng.

### Thuộc tính ValidationRule

Dùng thuộc tính này để kiểm tra sự hợp lệ của dữ liệu nhập vào. Muốn vậy trong thuộc tính ValidationRule ta đặt một biểu thức (điều kiện) hợp lệ.

Ví dụ:

<>	giá trị nhập vào phải khác 0
0 or >100	giá trị nhập vào phải bằng 0 hoặc lớn hơn 100
Like "K???"	phải nhập 4 ký tự, ký tự đầu phải là K
Like "CTY*"	ba ký tự đầu phải là CTY
<#/1/2009#	ngày nhập trước năm 2009
>#1/1/2009# and <#/1/2009#	ngày nhập phải trong năm 2009

### Thuộc tính Indexed

Thuộc tính này có thể nhận các giá trị:

No	Không tạo chỉ mục hoặc xoá chỉ mục đã lập
Yes (Duplicatates Ok)	Tạo chỉ mục
Yes (No Duplicatates)	Tạo chỉ mục kiểu Unique (các giá trị cần khác nhau như thể khóa chính)

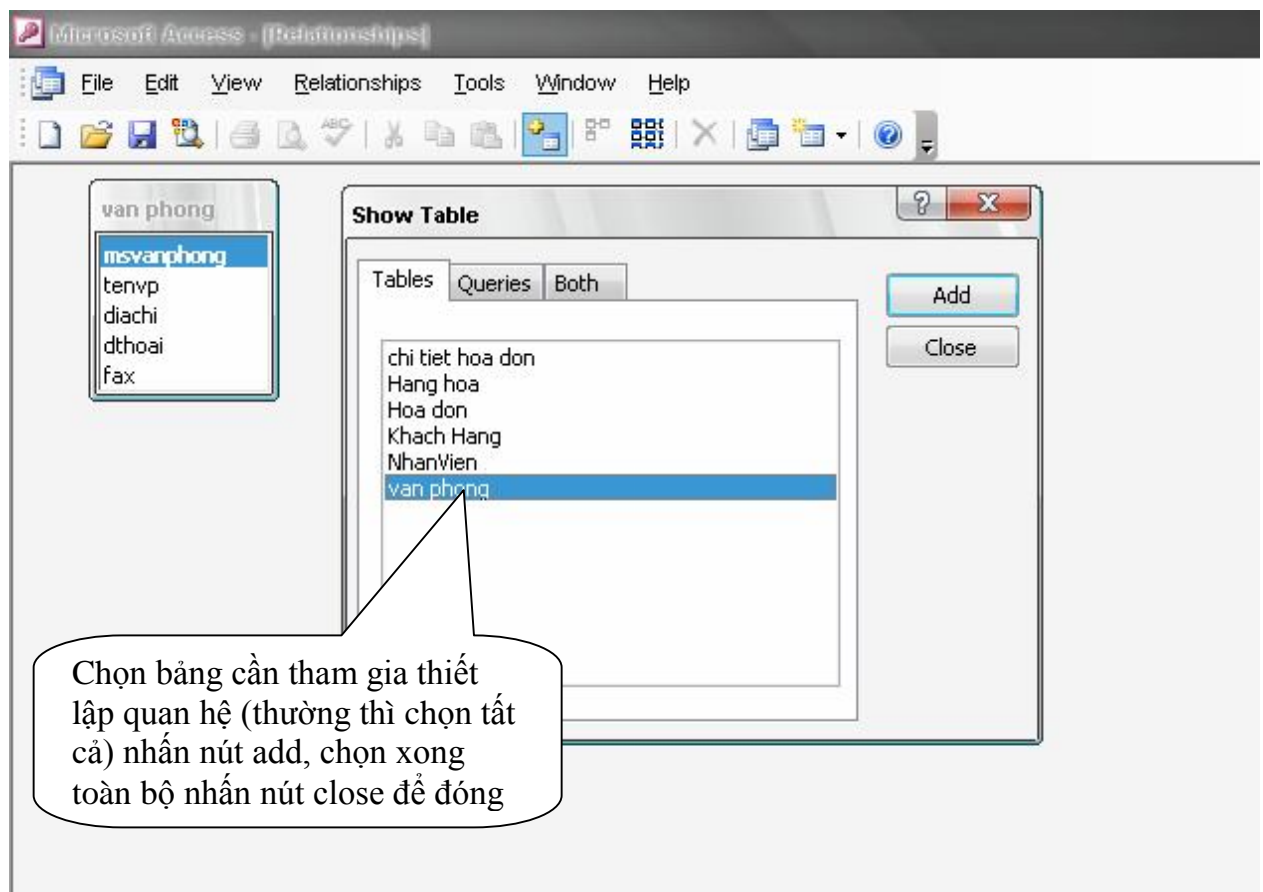
## 2.3 Thiết lập mối quan hệ

Một bước quan trọng trong xây dựng CSDL Access là thiết lập quan hệ các bảng trong CSDL. Làm được điều này bạn sẽ gặp được rất nhiều thuận lợi trong quá trình sử dụng các trình Wizard và Design View trong Access sau này.

Dưới đây sẽ là hướng dẫn cách thiết lập quan hệ cho một cặp bảng. Tương tự bạn phải thiết lập toàn bộ các quan hệ có thể trên CSDL.

**Bước 1:** Mở cửa sổ thiết lập quan hệ bởi thực đơn: **Tools | Relationship..** Hoặc chọn biểu tượng

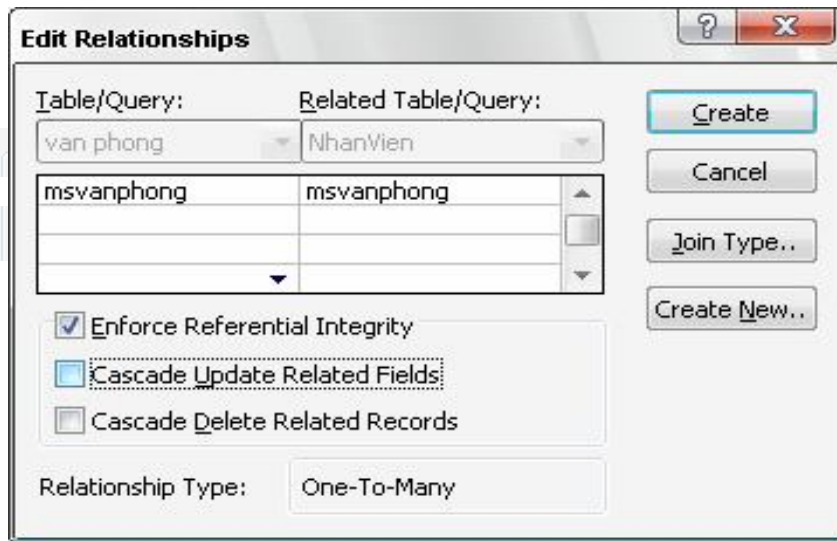
**Bước 2:** Đưa các bảng (Tables) tham gia thiết lập quan hệ thông qua hộp thoại Show Tables (nếu chưa thấy hộp thoại này dùng thực đơn **Relationship | Show table**):



**Bước 3:** Thực hiện tạo kết nối giữa từng cặp bảng theo thiết kế, cách làm như sau:

Dùng chuột kéo (Drag) trường cần liên kết của bảng này (ví dụ trường msvanphong của bảng VANPHONG) thả (Drop) lên trường cần liên kết đến của bảng kia (ví dụ trường msvanphong của bảng NHANVIEN). Khi đó hộp thoại **Edit Relationships** xuất hiện:





Trong trường hợp muốn thiết lập các thuộc tính đảm bảo toàn vẹn dữ liệu (Enforce Referential Integrity) cho quan hệ hãy thực hiện chọn (checked) 3 mục chọn sau:

**Enforce referential Integrity:** để đồng ý thiết lập các thuộc tính đảm bảo toàn vẹn dữ liệu;

**Cascade Update Related Fields:** đảm bảo toàn vẹn dữ liệu khi cập nhật dữ liệu giữa 2 bảng liên quan. Khi đó, nếu giá trị trường khoá liên kết ở bảng 1 bị thay đổi, toàn bộ giá trị trường khoá liên kết ở bảng nhiều cũng bị thay đổi theo.

**Cascade Delete Related Records:** đảm bảo toàn vẹn dữ liệu khi xoá dữ liệu giữa 2 bảng liên quan. Khi đó, nếu một bản ghi ở bảng có quan hệ 1 bị xoá, toàn bộ các bản ghi có quan hệ với bản ghi hiện tại sẽ được tự động xoá ở bảng có quan hệ nhiều (nếu xoá 1 CHA, toàn bộ các con của cha đó sẽ tự động bị xoá khỏi bảng CON);

**Relationship Type: One – To – Many:** Hộp **Relationship Type:** cho biết kiểu quan hệ giữa 2 bảng đang thiết lập

- **One – To – One** Kiểu 1-1
- **One – To – Many** Kiểu 1-∞
- **Indeterminate** Không xác định được kiểu liên kết

Tùy thuộc vào kiểu khoá của các trường tham gia liên kết mà Access tự xác định ra được kiểu liên kết giữa 2 bảng. Dưới đây là một số kiểu liên kết được Access tự động xác định:

TT	Bảng A	Bảng B	Kiểu liên kết
1	Khoá chính	Khoá chính	1-1
2	Khoá chính	Khoá ngoại (hoặc không khoá)	1-n
3	Khoá ngoại	Khoá ngoại (hoặc không khoá)	Không xác định kiểu liên kết
4	Không khoá	Không khoá	Không xác định kiểu liên kết

### Phần 3:

## XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH KẾ TOÁN TRÊN MS - ACCESS

### 1. Đặt vấn đề, giới thiệu mục tiêu chương trình xây dựng:

Trong công tác kế toán, tất cả các sổ sách, báo cáo đều được lập theo mẫu quy định của nhà nước và theo từng kỳ kế toán. Khi xây dựng chương trình kế toán này chủ yếu hướng tới đến việc lập sổ sách và báo cáo theo từng kỳ kế toán đúng với quy định của chế độ. Việc lập sổ sách bằng máy cũng giống như làm bằng tay đều tuân thủ đều tuân thủ đúng chế độ kế toán hiện hành, cả về quy tắc xây dựng, trình tự ghi sổ.

Mục tiêu của chương trình kế toán là xây dựng các sổ sách và báo cáo được tổ chức trong công ty, để tiến hành được việc ban đầu ta cần thiết lập các bảng dữ liệu ban đầu.

### 2. Hệ thống bảng dữ liệu:

#### Bảng dat\_tbIBDMTKTongHop:

Bảng này liệt kê hệ thống tài khoản cấp 1 của đơn vị theo quy định hiện hành của chế độ kế toán. Các tài khoản này sẽ được sử dụng mở sổ cái. Bảng bao gồm các trường là số hiệu tài khoản, loại tài khoản, tên tài khoản, tài khoản mua được, tài khoản thanh toán được, Cấu trúc bảng như sau:

Field name	Data type	Description	Validation rule	Indexed
SohieuTKTH	Text(3)	Số hiệu tài khoản tổng hợp		No duplicate
LoaiTK	Text(1)	Loại tài khoản là N hoặc C	= "N" or = "C"	
TenTK	Text(255)	Tên tài khoản		No duplicate
TMMuaduoc	Yes/No			
Tkthanhtoanduoc	Yes/No			

dat_tbIBDMTKTongHop				
SoHieuTK	LoaiTK	TenTK	TKMuaDuoc	TKThanhToanDuoc
111	N	Tiền mặt tại quỹ, ngân phiếu	No	Yes
112	N	Tiền gửi ngân hàng	No	Yes
121	N	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	No	No
128	N	Đầu tư ngắn hạn khác	No	No
129	C	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	No	No
131	N	Phải thu của khách hàng	No	Yes
133	N	Thuế GTGT được khấu trừ	Yes	No
136	N	Phải thu nội bộ	No	Yes

### Bảng dat\_tblBDMTK:

Bảng này lưu trữ thông tin về tài khoản chi tiết. Mỗi tài khoản được mở trong bảng này sẽ theo dõi một hoặc một nhóm đối tượng do yêu cầu quản lý của công ty. Bảng này bao gồm các trường như số hiệu tài khoản, loại tài khoản, tên tài khoản, đơn vị tính, số hiệu tài khoản tổng hợp, tài khoản nhận kết chuyển, mã kết chuyển. Cấu trúc bảng như sau:

Field name	Data type	Description	Validation rule	Indexed
SohieuTKCT	Text(20)	Số hiệu tài khoản chi tiết		No duplicate
LoaiTK	Text(1)	Loại N hoặc C	= "N" or = "C"	
TenTK	Text(255)	Tên tài khoản		No duplicate
DVT	Text(20)	Đơn vị tính		
SohieuTKTH	Text(3)			
TaikhoannhanKC	Text(20)	Tài khoản nhận kết chuyển		
MaKC	Text(5)	Mã kết chuyển		

dat_tblBDMTK						
SoHieuTK	LoaiTK	TenTK	DVT	SoHieuTKTH	TKNhanKC	MaKC
1111	N	Tiền mặt Việt Nam		111		
11211	N	Tiền VN gửi không kỳ hạn tại NH nông nghiệp CR		112		
11212	N	Tiền VN gửi NH đầu tư và phát triển Khánh Hòa		112		
11213	N	Tiền VN gửi NH Incombank		112		
11214	N	Tiền VN gửi NH Sacombank		112		
11215	N	Tiền VN gửi NH NN và PTNT Cam Ranh		112		
121	N	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		121		
1281	N	Tiền gửi có kỳ hạn		128		
13111	N	Phải tthu KH_nước máy_Cam Ranh		131		

### Bảng dat\_KyKeToan

Hệ thống tài khoản được dùng qua nhiều kỳ kế toán, nhưng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh lại thuộc một kỳ cụ thể. Các tài khoản lại có số dư đầu kỳ khác nhau giữa các kỳ. Để phân biệt được số liệu giữa các kỳ kế toán, ta cần một bảng lưu trữ thông tin kỳ kế toán. Cấu trúc bảng như sau:

Field name	Data type	Description	Validation rule	Indexed
Maky	Text(6)	Mã kỳ	Like '?????'	No duplicate
Diengiai	Text(50)	Diễn giải		

dat_tblKyKeToan	
MaKy	DienGiai
200904	Quý 4 Năm 2009

**Bảng dat\_tblSoDauKy:**

Ghi nhận số dư đầu kỳ, số lượng tồn đầu kỳ của các tài khoản trong mỗi kỳ kế toán tại công ty. Cấu trúc bảng như sau:

Field name	Data type	Description	Validation rule	Indexed
SohieuTKCT	Text(20)	Số hiệu tài khoản chi tiết		No duplicate
Maky	Text(6)	Mã kỳ kế toán		No duplicate
SoluongtonDK	Number/Double	Số lượng tồn đầu kỳ		
SoduDK	Number/Double	Số dư đầu kỳ		

dat_tblSoDauKy			
SoHieuTK	MaKy	SoLuongTonDK	SoDuDK
1111	200904	0.00	2,455,352.00
11211	200904	0.00	42,750,227.00
11212	200904	0.00	41,150,006.00
1312011	200904	0.00	-9,000,000.00
1312012	200904	0.00	4,500,000.00
1312041	200904	0.00	-11,917,000.00
1312051	200904	0.00	8,670,000.00
1312052	200904	0.00	17,499,000.00
1312151	200904	0.00	645,840,800.00
13131	200904	0.00	951,553,000.00
13132	200904	0.00	-191,164,000.00

**Bảng dat\_tblNghiepVu:**

Bảng này ghi nhận thông tin tất cả các chứng từ kế toán phát sinh trong kỳ. Các chứng từ kế toán này bao gồm: Hóa đơn GTGT, phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất kho, phiếu nhập kho... Do đó bảng này chứa các thông tin của các chứng từ này. Cấu trúc bảng như sau:

Field name	Data type	Description	Validation rule	Indexed
<b>Nghiepvu(*)</b>	Auto number	Mã nghiệp vụ		No duplicate
Maky	Text(6)	Mã ký kế toán		
Ngayghiso	Date/time	Ngày ghi sổ		
Diengiaichung	Text(255)	Diễn giải nghiệp vụ kinh tế		
Soserie	Text(10)	Số serie hoá đơn GTGT		
Sohoadon	Text(10)	Số hoá đơn		
Ngayhoadon	Date/time	Ngày hoá đơn		
Sophieuthuchi	Text(10)	Số phiếu thu chi	Like 'P[C,T]*'	
Ngaythuchi	Date/time	Ngày chứng từ thu chi		
Nguoinhan_nop	Text(50)	Người nhận (nộp) tiền		
Sophieunhapxuat	Text(10)	Ngày chứng từ nhập (xuất) kho	Like 'P[N,X]K*'	
Ngaynhapxuat	Date/time	Ngày nhập (xuất) kho		
Nguoigiao_nhan	Text(50)	Người giao (nhận) hàng		
Giaonhantaikho	Text(30)	Nơi giao (nhận) hàng tồn kho		
TenCSKD	Text (255)	Tên CSKD nhận (cung cấp) hàng tồn kho		
Masothue	Text (12)	Mã số thuế của CSKD đối tác		
ThuesuatGTGT	Text (4)	0: không thuế; 0%; 5%; 10%		

**dat\_tbiNghiepVu**

<b>Nghi epVu</b>	<b>MaKy</b>	<b>NgayGhiS o</b>	<b>DienGiaiChung</b>	<b>SoS erie</b>	<b>SoHoaDon</b>	<b>NgayCT_H oaDon</b>	<b>ThueSu atGTGT</b>	<b>SoPhieu ThuChi</b>	<b>NgayCT_Th uChi</b>
125	200904	24/11/2009	Trả tiền nước					GRDTNS	24/11/2009
126	200904	24/11/2009	Trả tiền lắp đặt đồng hồ nước					LTT	24/11/2009
130	200904	07/11/2009	Mua nồi áp suất cho công ty		MHD204	20/10/2009	10%	C831	07/11/2009
131	200904	07/11/2009	Nhiên liệu cho xe hút hầm tháng 10					C833	07/11/2009
132	200904	20/10/2009	Lương kỳ 2 và tiền ăn ca tháng 9/2009					C875	20/11/2009
133	200904	06/10/2009	Quét cát cho cảng Cam Ranh					C845	06/10/2009
134	200904	06/10/2009	Nhập nắp bảo vệ đồng hồ		MHD183	06/10/2009	5.00%	C846	06/10/2009
142	200904	27/10/2009	Xăng trực điện CS tháng 10/2009					C856	27/10/2009
143	200904	27/10/2009	Chi theo QT DV nghĩa trang 10/09					C857	27/10/2009
144	200904	31/12/2009	Phí thoát nước thu theo HĐ tiền nước					NKDT	31/12/2009
145	200904	31/12/2009	Tiền thuê bao đồng hồ nước		NKDT	31/12/2009			
150	200904	31/12/2009	Tiền nước rửa xe vệ sinh				5%	NKDT	31/12/2009
151	200904	31/12/2009	Tiền tưới nước công viên, cây xanh				5%	NKDT	31/12/2009
152	200904	31/12/2009	Tiền nước dùng cho văn phòng công ty				5%	NKDT	31/12/2009
153	200904	31/12/2009	Kinh phí vệ sinh môi trường				0%	NKDT	31/12/2009
161	200904	30/11/2009	Trả 20% : Nổi mạng HTN CTĐông -2009					GRVĐT	30/11/2009
222	200904	06/10/2009	Lắp đặt hệ thống nước					T2391	06/10/2009
229	200904	31/12/2009	Điện chiếu sáng đường Tỉnh lộ 9		NKK	31/12/2009			
237	200904	01/10/2009	Ôm dài ngày tháng 9 và tháng 10					C819	03/10/2009
238	200904	20/10/2009	Xăng chạy máy phát điện Cty		MHD201	20/10/2009	10%	C820	20/10/2009
239	200904	20/10/2009	Nhiên liệu vận chuyển rác và cát					C824	20/10/2009
240	200904	20/11/2009	Làm việc phòng tài chính- Kp cây xanh 2009					C828	20/11/2009

**Bảng dat\_tblSoKTMay:**

Bảng này ghi nhận lại các chi tiết định khoản xuất phát từ những chứng từ phát sinh trong bảng dat\_tblNghiepVu. Cấu trúc bảng như sau:

Field name	Data type	Description	Validation rule	Indexed
Nghiepvu	Number	Mã nghiệp vụ		No duplicate
Diengiai	Text(2550)	Diễn giải		
TaikhonGN	Text(20)	Tài khoản ghi nợ		No duplicate
TaikhonGC	Text(20)	Tài khoản ghi có		No duplicate
SoluongPS	Number/Double	Số lượng phát sinh		
SotienPS	Number/Double	Số tiền phát sinh		

dat_tblSoKTMay					
NghiepVu	Diengiai	TKGHIN O	TKGHICO	SoLuongPS	SoTienPS
1	Trả tiền nước thô Cam Lâm	11211	13112	0.00	2,559,600.00
2	Lãi tiền gửi_kỳ hạn 3 tháng (2/7/09)-300tr	11211	515	0.00	5,625,000.00
3	Chuyển tiền kỳ hạn 3 tháng sang TG không kỳ hạn	11211	1281	0.00	300,000,000.00
140	Sửa chữa xe ép rác 79H-4955	3358	1111	0.00	8,650,000.00
141	Mua bánh trung thu cho các cháu CBCNV Cty-Q.Phúc lợi	4312	1111	0.00	2,250,000.00
142	Xăng trực điện CS tháng 10/2009	63233	1111	0.00	3,000,000.00
143	Chi theo QT DV nghỉ trang 10/09	63234	1111	0.00	4,720,310.00
144	Phí thoát nước thu theo HĐ tiền nước	13111	3339	0.00	87,265,400.00
145	Tiền thuê bao đồng hồ nước	13111	515	0.00	23,545,200.00
196	Nộp tiền BHXH,YT, TN tháng 11/09	3383	11211	0.00	51,743,770.00
197	Trả tiền điện đơn vị tháng 11/09 cho ĐLực CR	331011	11211	0.00	5,201,637.00
213	Nộp BHXH,BHYT ,BH TN quý 03/2009	1111	1388	0.00	1,126,125.00
214	Lắp đặt hệ thống nước	1111	1312000	0.00	1,321,000.00
215	Đóng góp tuyến nước người nghèo	1111	1312000	0.00	153,400.00
216	Thuê xe tải cầu	1111	13141	0.00	500,000.00

### Bảng dat\_tblCompanyInfo:

Bảng này liệt kê một số thông tin liên quan đến công tác hạch toán kế toán của đơn vị nhằm sử dụng để thiết lập thông tin của báo cáo, qua thời gian thay đổi cơ cấu tổ chức ta chỉ cần thay đổi bảng này thì các báo cáo tự cập nhật sự thay đổi đó.

Cấu trúc của bảng như sau:

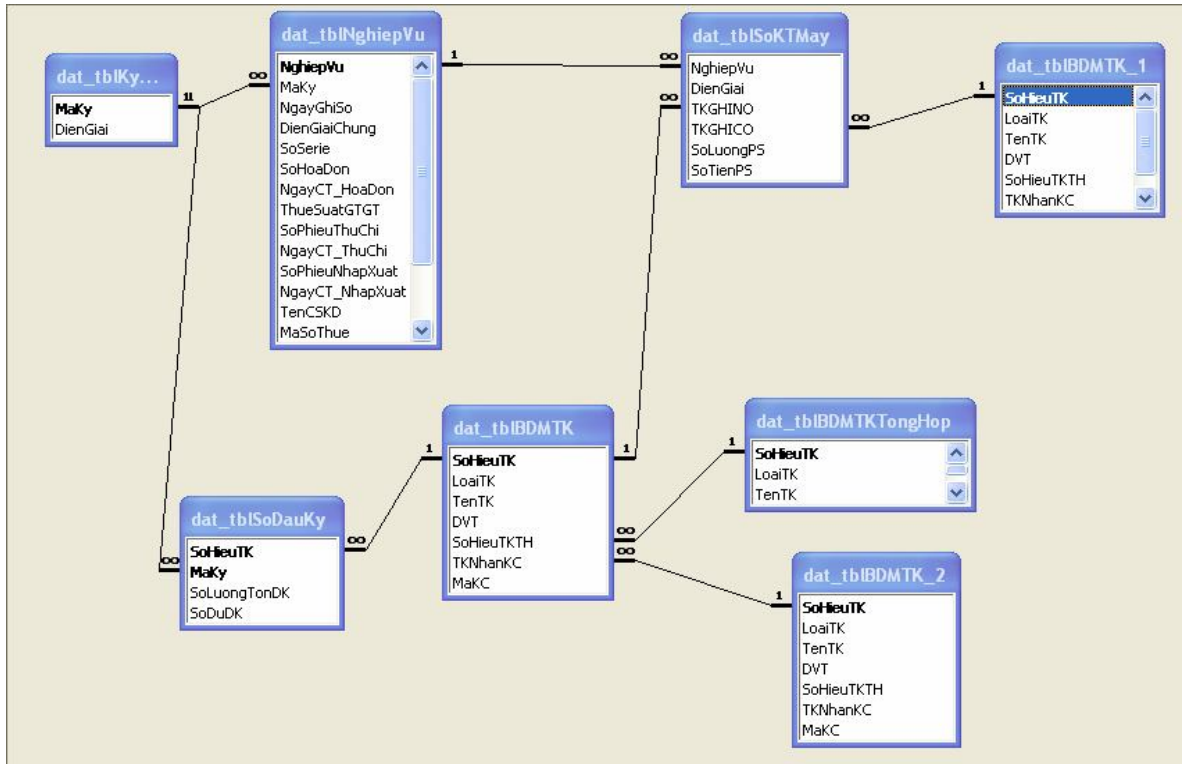
Field name	Data type	Description	Validation rule	Indexed
noidung	Text(50)	Tên		
thongtinchung	Text(100)	Thông tin chung		

dat_tblCompanyInfo	
Name	Value
DiaChiDN	Nha Trang
Email	Buimanhcuong8230@yahoo.com
Fax	(058)85xxxx
GiamDoc	Tổng giám đốc
KeToanTruong	Phụ trách kế toán
MST	4200890876
Tel	(058)86xxxx
Ten_GiamDoc	Bùi Thanh Bình
Ten_KeToanTruong	Bùi Thiên Hồng Uyên
Ten_ThuQuy	Bùi Khánh Hà
TenDN	ĐƠN VỊ CỔ PHẦN AIST



### 3. Xây dựng mối quan hệ giữa các bảng:

Khi xây dựng xong các bảng, để liên kết giữa các dữ liệu cần tạo các mối liên kết giữa các bảng.



### 4. Tạo Form khởi động và xây dựng các query cơ sở:

#### 4.1. Tạo form khởi động cho chương trình:

Chọn Tools → Macros → Visual Basic Editor, tạo Module mới (Insert → Module)

- Tạo các hàm dùng chung:

**Hàm TenDN:** trả về tên công ty

```
Function TenDN() As String  
    TenDN = "CONG TY ABC"  
End Function
```

**Hàm Diachi:** trả về địa chỉ công ty

```
Function Diachi() As String  
    Diachi = "149 Cao Ba Quat"  
End Function
```

**Hàm MST:** trả về mã số thuế của công ty

```
Function MST() As String
```

MST = "2700165762"

End Function

- **Tạo hàm mã kỳ**

Private MAKY As String

Sub SETMAKY(MAKYCHON As String)

MAKY = MAKYCHON

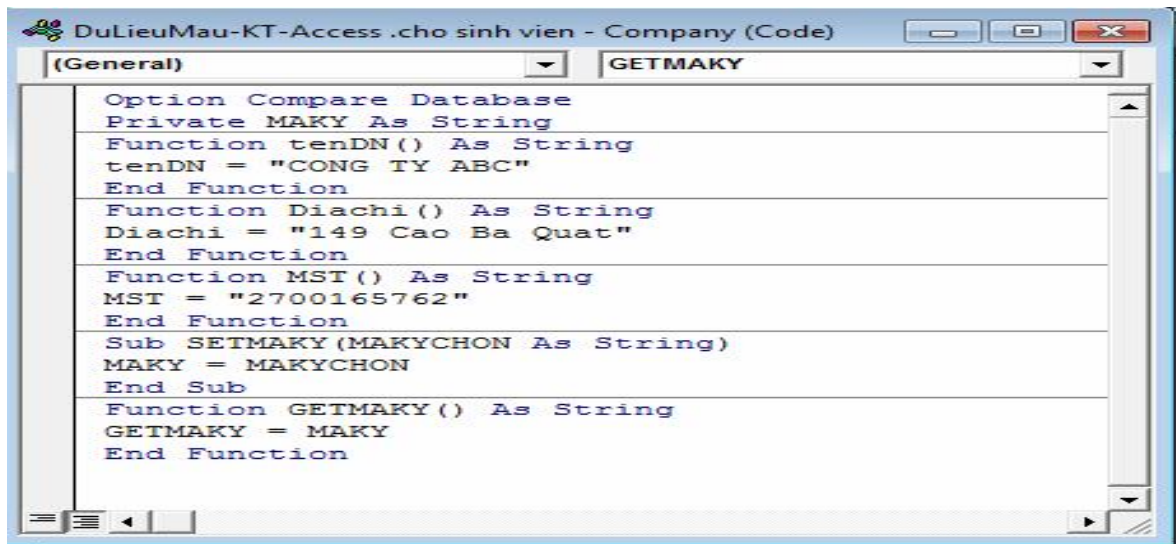
End Sub

Function GETMAKY() As String

GETMAKY = MAKY

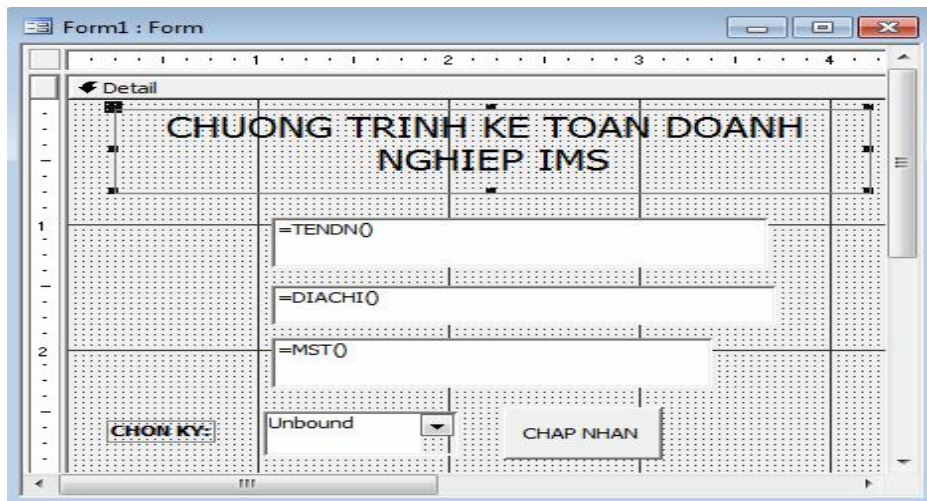
End Function

**Toàn bộ Module được thể hiện như sau:**



```
Option Compare Database
Private MAKY As String
Function tenDN() As String
tenDN = "CONG TY ABC"
End Function
Function Diachi() As String
Diachi = "149 Cao Ba Quat"
End Function
Function MST() As String
MST = "2700165762"
End Function
Sub SETMAKY(MAKYCHON As String)
MAKY = MAKYCHON
End Sub
Function GETMAKY() As String
GETMAKY = MAKY
End Function
```

**Ta tạo Form khởi động như sau:**



## 4.2. Xây dựng các query cơ sở:

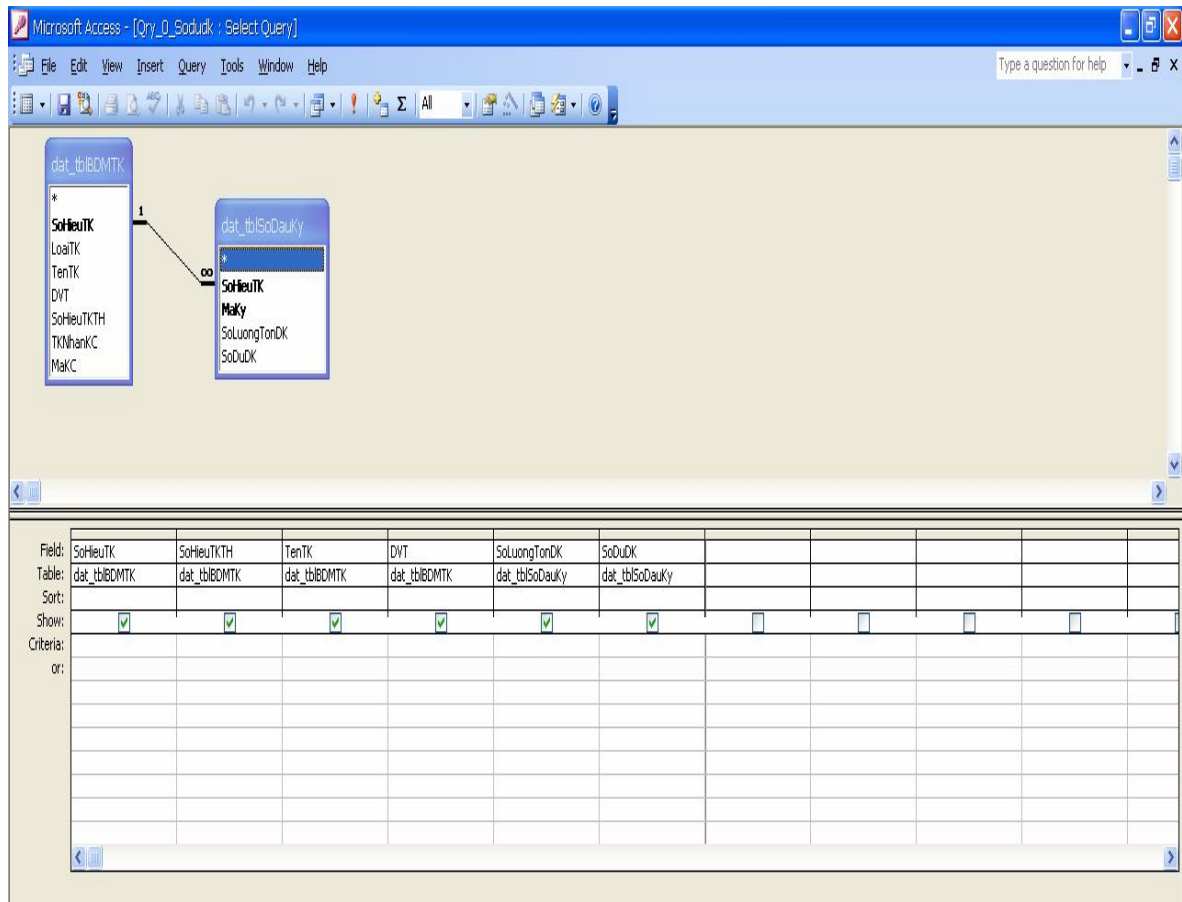
### 4.2.1 Query Qry\_0\_SoDuDK:

Liệt kê tài khoản, tên và số dư đầu kỳ của kỳ kế toán đang chọn, giúp nhập dữ liệu được dễ dàng hơn.

Nguồn: dat\_tblSoDauKy, dat\_tblBDMTK

Kết nối inner Join qua Mã kỳ

Các trường: SoHieuTK, SoHieuTKTH, tenTK, DVT, từ dat\_tblBDMTK; soluongtonDK, sodudk từ dat\_tblsodauky.



### Câu lệnh SQL

```
SELECT dat_tblBDMTK.SoHieuTK, dat_tblBDMTK.SoHieuTKTH, dat_tblBDMTK.TenTK,  
dat_tblBDMTK.DVT, dat_tblSoDauKy.SoluongTonDK, dat_tblSoDauKy.SoDuDK
```

```
FROM dat_tblBDMTK INNER JOIN dat_tblSoDauKy ON dat_tblBDMTK.SoHieuTK =  
dat_tblSoDauKy.SoHieuTK;
```

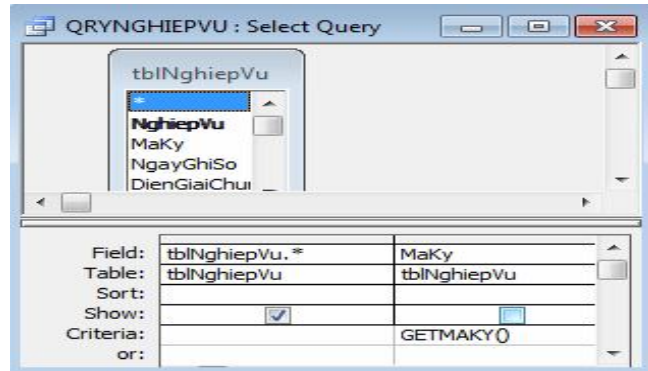
#### 4.2.2 Query Qry\_NghiepVu:

Nhằm lấy ra các bảng ghi trong dat\_tblNghiepVu liên quan đến kỳ kế toán hiện tại.

Nguồn: dat\_tblNghiepVu

Các trường: \* (lấy hết)

Điều kiện: Maky = Getmaky()



#### Câu lệnh SQL:

```
SELECT tblNghiepVu.*
```

```
FROM tblNghiepVu
```

```
WHERE (((tblNghiepVu.MaKy)=GETMAKY()));
```

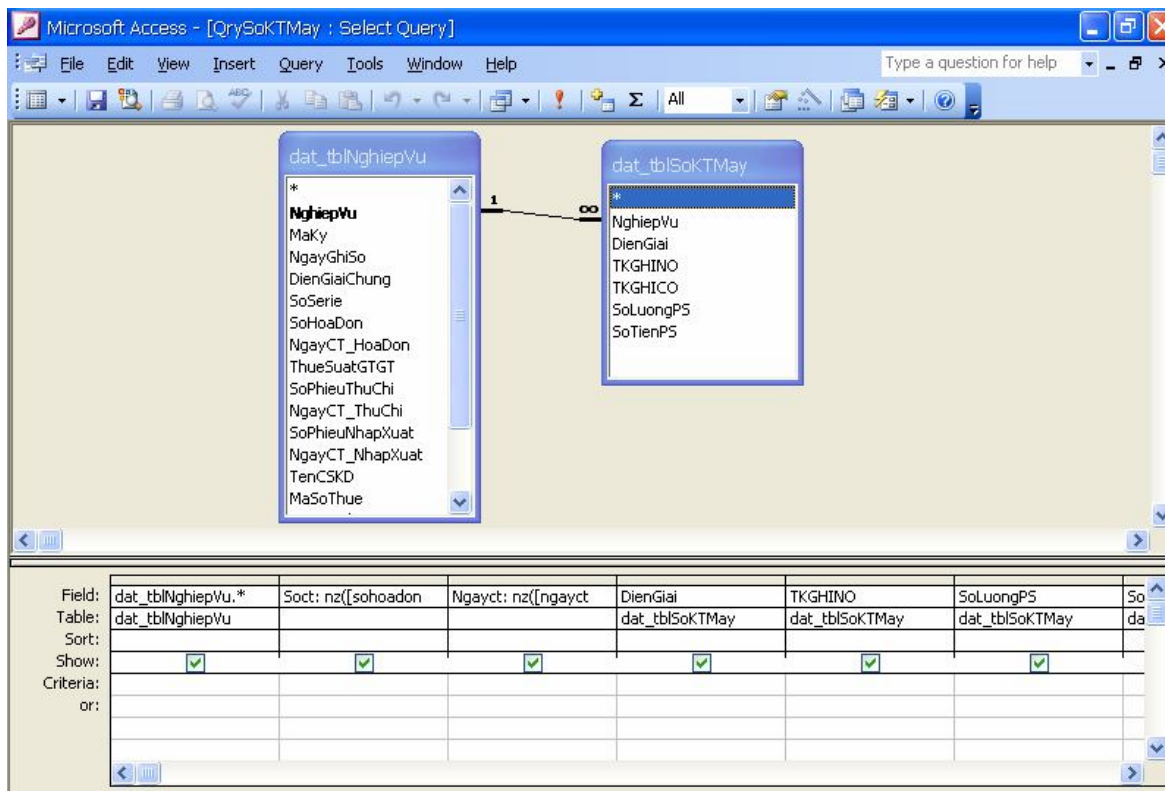
#### 4.2.3 Query QrySoKTMay:

Ghi nhận các bút toán định khoản trong kỳ cùng với thông tin chứng từ gốc.

Nguồn: dat\_tblnghiepvu và dat\_tblSoKTMay

Các trường:

- dat\_tblnghiepvu:\* (lấy hết)
- Soct: nz(sohoadon, nz(sophieuthuchi, nz(sophieunhapxuat)))
- Ngayct: nz(ngayct\_hoadon, nz(ngayct\_thuchi, nz(ngayct\_nhapxuat)))
- Từ dat\_tblsoKTMay lấy các trường: diengiai, Tkghino, Tkghico, soluongps, sotienps



### Câu lệnh SQL:

```
SELECT dat_tblNghiepVu.*, nz([sohoaddon],nz([sophieuthuchi],nz([sophieunhapxuat]))) AS
Soct, nz([ngayct_hoadon],nz([ngayct_thuchi],nz([ngayct_nhapxuat]))) AS Ngayct,
dat_tblSoKTMay.DienGiai, dat_tblSoKTMay.TKGHINO, dat_tblSoKTMay.SoLuongPS,
dat_tblSoKTMay.SoLuongPS, dat_tblSoKTMay.SoTienPS
FROM dat_tblNghiepVu INNER JOIN dat_tblSoKTMay ON dat_tblNghiepVu.NghiepVu =
dat_tblSoKTMay.NghiepVu;
```

#### 4.2.4 Query QrySoKTMay\_TKTH:

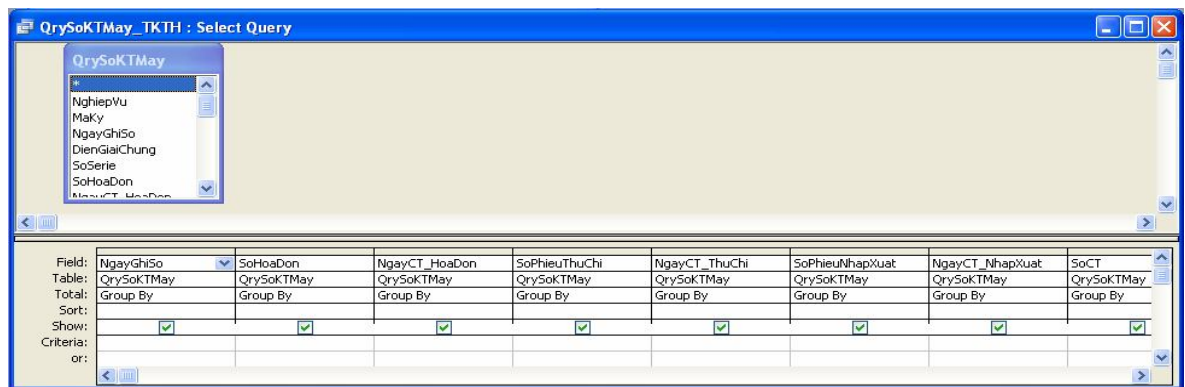
Lấy ra các bút toán theo tài khoản tổng hợp trên từng chứng từ. Gồm nhóm trên tài khoản tổng hợp bên Nợ, bên Có ở mỗi chứng từ, tính tổng trên số tiền phát sinh.

Nguồn: QrySoKTMay, Query type: Totals.

Các trường:

Field	Totals
NgayGhiSo	GROUP BY
SoHoaDon	
NgayCT_HoaDon	

SoPhieuThuChi	
NgayCT_ThuChi	
SoPhieuNhapXuat	
NgayCT_NhapXuat	
SoCT	
NgayCT	
DienGiaiChung	
TKGhiNoTH: Left(TKGhiNo,3)	
TKGhiCoTH: Left(TKGhiCo,3)	
SoTienPSTH:SoTienPS	SUM



**Câu lệnh SQL:**

```
SELECT QrySoKTMay.NgayGhiSo, QrySoKTMay.SoHoaDon, QrySoKTMay.NgayCT_HoaDon,
QrySoKTMay.SoPhieuThuChi, QrySoKTMay.NgayCT_ThuChi,
QrySoKTMay.SoPhieuNhapXuat, QrySoKTMay.NgayCT_NhapXuat, QrySoKTMay.Soct,
QrySoKTMay.Ngayct, QrySoKTMay.DienGiai, Left([tkghino],3) AS TKGHINOTH,
Left([tkghico],3) AS TKGHICOTH, QrySoKTMay.SoTienPS AS SoTienPSTH
FROM QrySoKTMay;
```

**4.2.5 Query QryBDMTK:**

Lập ra một bảng tổng hợp thông tin số dư đầu kỳ, số phát sinh Nợ/Có và số dư cuối kỳ của các tài khoản chi tiết cần theo dõi.

Để xây dựng được query QryBDMTK ta phải đi từ các query trung gian.

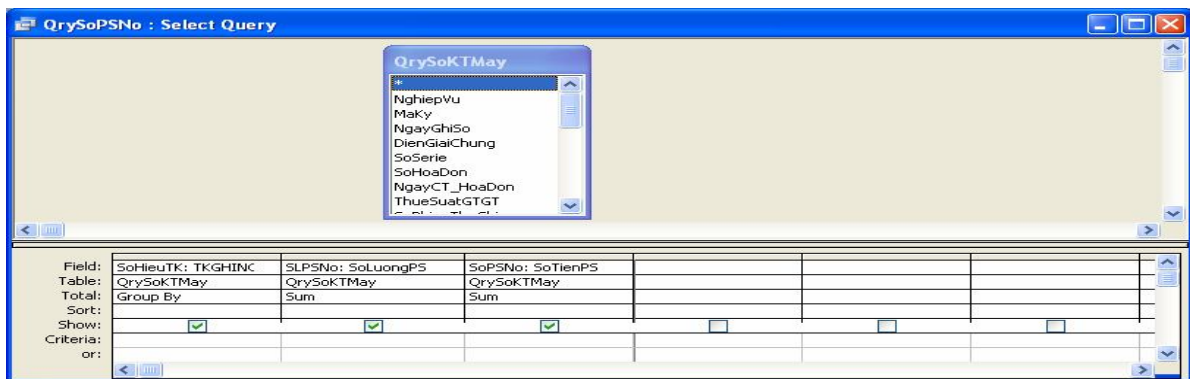
**4.2.5.1 Query QrySoPSNo:**

Dựa vào QrySoKTMay để tính số lượng, giá trị nhập (phát sinh bên nợ) cho các tài khoản có phát sinh bên nợ trong kỳ. Gom nhóm trên tài khoản ghi nợ, tính tổng trên số lượng và số tiền phát sinh.

Nguồn: QrySoKTMay., Query type: Totals.

Các trường:

Field	Totals
SoHieuTK:TKGhiNo	Group By
SLPSNo:SoLuongPS	Sum
SoPSNo:SoTienps	Sum



**Câu lệnh SQL:**

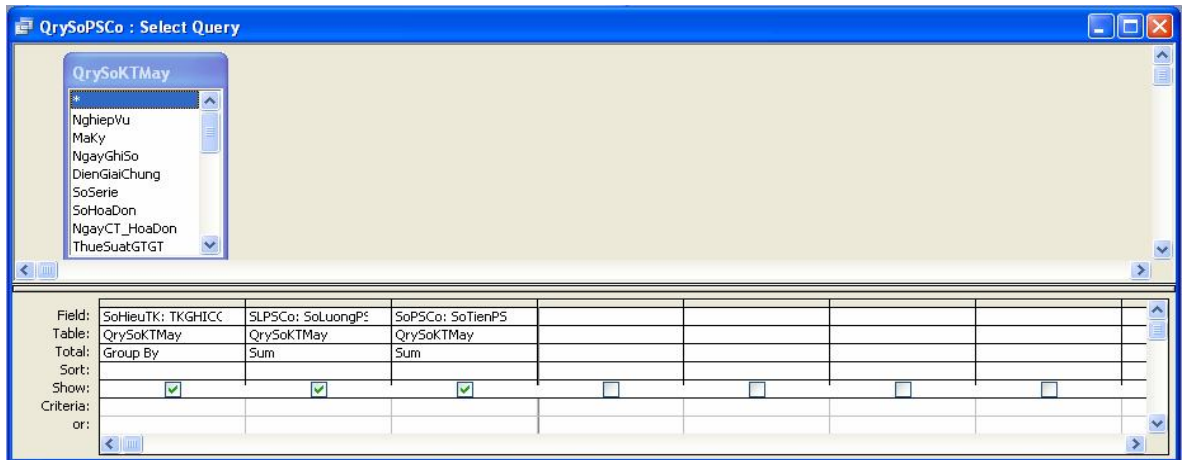
```
SELECT QrySoKTMay.TKGHINO AS SoHieuTK, Sum(QrySoKTMay.SoLuongPS) AS SLPSNo,
Sum(QrySoKTMay.SoTienPS) AS SoPSNo
FROM QrySoKTMay
GROUP BY QrySoKTMay.TKGHINO;
```

#### 4.2.5.2 Query QrySoPSCo:

Dựa vào QrySoKTMay để tính tổng số lượng, trị giá phát sinh bên Có cho các tài khoản có phát sinh bên Có trong kỳ. Gom nhóm trên tài khoản ghi Có, tính tổng trên số lượng phát sinh, và số tiền phát sinh.

Nguồn: QrySoKTMay, Query type: Totals.

Field	Totals
SoHieuTK:TKGhiCo	Group By
SLPSCo:SoLuongPS	Sum
SoPSCo:SoTienPS	Sum



### Câu lệnh SQL

```
SELECT QrySoKTMay.TKGHICO AS SoHieuTK, Sum(QrySoKTMay.SoLuongPS) AS SLPSCo,
Sum(QrySoKTMay.SoTienPS) AS SoPSCo
FROM QrySoKTMay
GROUP BY QrySoKTMay.TKGHICO;
```

#### 4.2.5.3 Query QryBDMTK:

Query này liệt kê thông tin các tài khoản với SoHieuTK, SoHieuTKTH, LoaiTK, tên, số dư, số phát sinh,... trong kỳ.

Nguồn: dat\_tblBDMTK, Qry\_0\_SoDauKy, QrySoPSNo, QrySoPSCo.

Các trường:

SoHieuTK, SoHieuTKTH, LoaiTK, TenTK, DVT (từ dat\_tblBDMTK)

SoLuongTonDK, SoDuDK (từ Qry\_0\_SoDauKy)

SoLuongPSNo: CDbI(Nz(SLPSNo,0))

SoPSNo: CCur(Nz([SoPSNo],0))

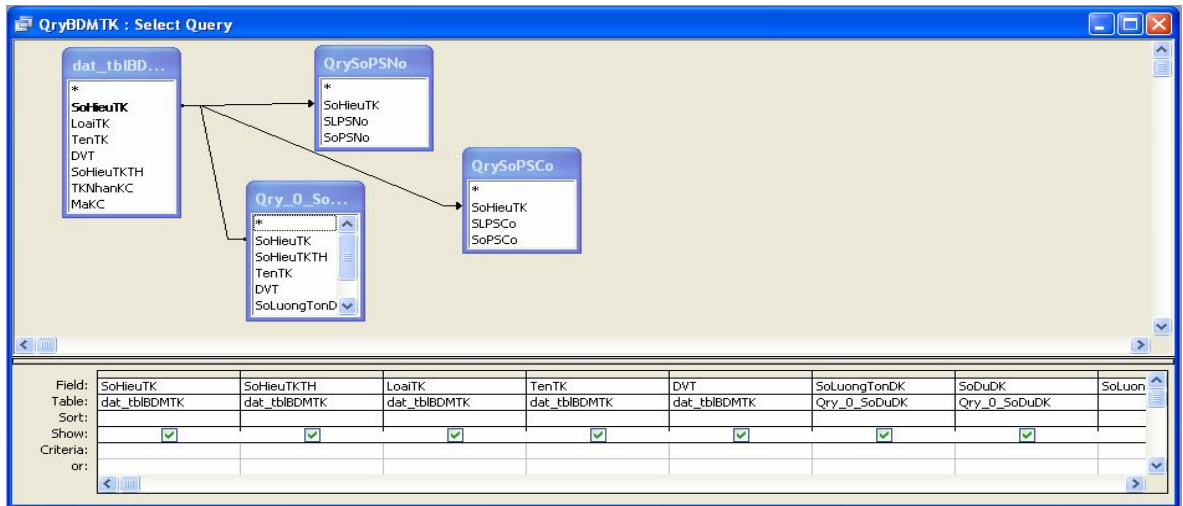
SoLuongPSCo: CDbI(Nz(SLPSCo,0))

SoPSCo: CCur(Nz([SoPSCo],0))

SoLuongTonCK: IIF(dat\_tblBDMTK.SoHieuTK like '15[2,3,5,6,8]\*', SoLuongTonDK + SoLuongPSNo – SoLuongPSCo, 0)

SoDuCK: SoDuDK + IIF(dat\_tblBDMTK.LoaiTK='N',SoPSNo – SoPSCo, SoPSCo – SoPSNo)





## Câu lệnh SQL

```

SELECT dat_tblBDMTK.SoHieuTK, dat_tblBDMTK.SoHieuTKTH,
dat_tblBDMTK.LoaiTK, dat_tblBDMTK.TenTK, dat_tblBDMTK.DVT,
Qry_0_Sodudk.SoLuongTonDK, Qry_0_Sodudk.SoDuDK, Cdbl(Nz([SLPSNo],0)) AS
SoLuongPSNo, Cdbl(Nz([QrySoPSNo].[SoPSNo],0)) AS SoPSNo, Cdbl(Nz([SLPSCo],0)) AS
SoLuongPSCo, Cdbl(Nz([QrySoPSCo].[SoPSCo],0)) AS SoPSCo,
Iif([dat_tblBDMTK].[SoHieuTK] Like '15[2,3,5,6,8]*',[SoLuongTonDK]+[SoLuongPSNo]-
[SoLuongPSCo],0) AS SoLuongTonCK, [SoDuDK]+Iif([LoaiTK]='N',[SoPSNo]-
[SoPSCo],[SoPSCo]-[SoPSNo]) AS SoDuCK
FROM ((dat_tblBDMTK LEFT JOIN Qry_0_Sodudk ON dat_tblBDMTK.SoHieuTK =
Qry_0_Sodudk.SoHieuTK) LEFT JOIN QrySoPSCo ON dat_tblBDMTK.SoHieuTK =
QrySoPSCo.SoHieuTK) LEFT JOIN QrySoPSNo ON dat_tblBDMTK.SoHieuTK =
QrySoPSNo.SoHieuTK;

```

## 5. Xây dựng các sổ sách kế toán

### 5.1. Bảng tổng hợp chi tiết 131

#### 5.1.1 Query QryTHCT131:

Lọc trên QryBDMTK ra các tài khoản chi tiết 131xxx. Rồi từ sổ dư cơ bản (đầu kỳ, cuối kỳ), xác định xem nó dư bên nợ hay bên có.

Nguồn: QryBDMTK

Điều kiện lọc: SoHieuTK like '131\*'

Các trường:

SoHieuTK, TenTK

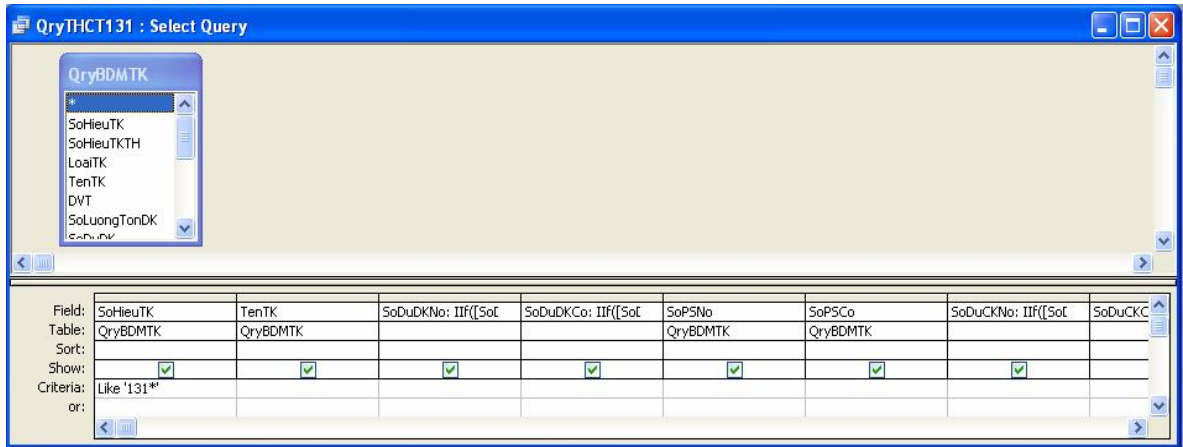
SoDuDKNo: IIF(SoDuDK>0,SoDuDK,0)

SoDuDKCo: IIF(SoDuDK<0,-SoDuDK,0)

SoPSNo, SoPSCo

SoDuCKNo: IIF(SoDuCK>0,SoDuCK,0)

SoDuCKCo: IIF(SoDuCK<0,-SoDuCK,0)



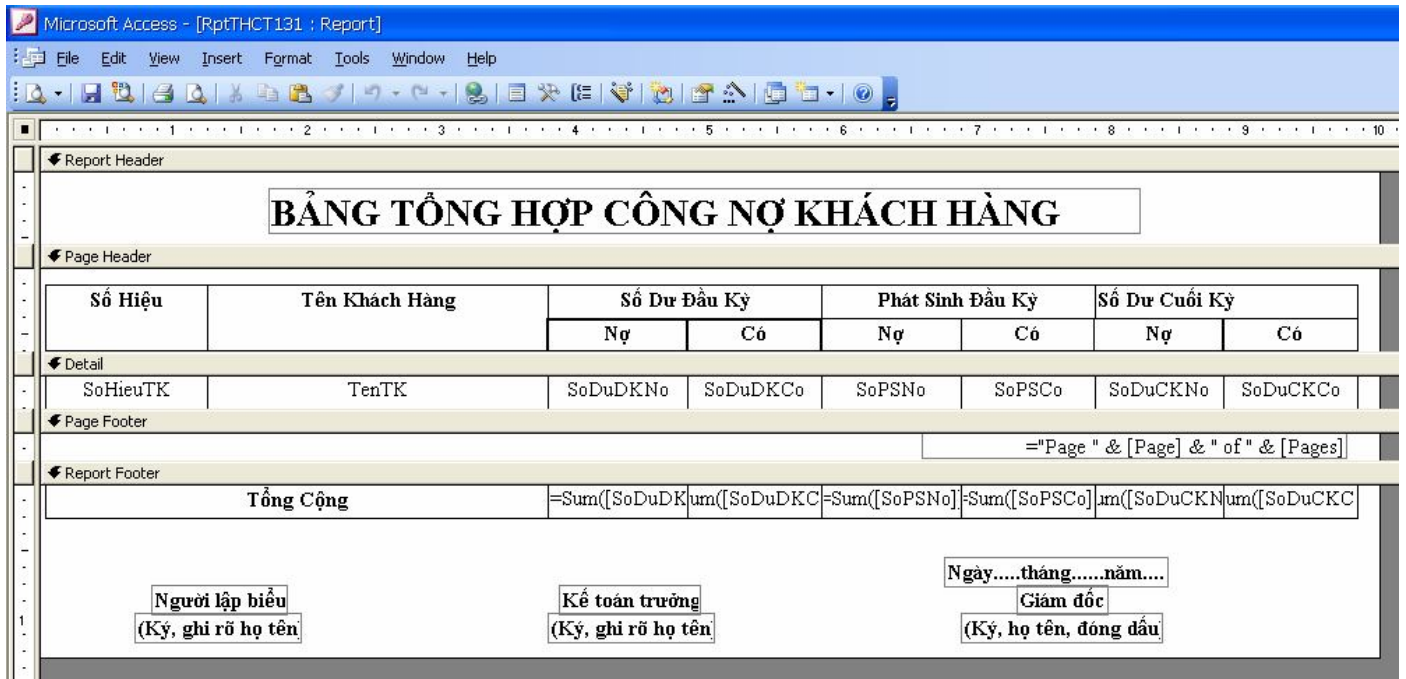
### Câu lệnh SQL

```
SELECT QryBDMTK.SoHieuTK, QryBDMTK.TenTK, Iif(sodudk>0,sodudk,0) AS  
sodudkno, Iif([sodudk]<0-[sodudk],0) AS sodudkco, QryBDMTK.SoPSNo,  
QryBDMTK.SoPSCo, Iif(soduck>0,soduck,0) AS soduckno, Iif([soduck]<0-[soduck],0) AS  
soduckco  
FROM QryBDMTK  
WHERE (((QryBDMTK.SoHieuTK) Like "131*"));
```

#### 5.1.2 Report RptTHCT131:

Nguồn: QryTHCT131,

Report layout: Tabular



**Kết quả:**

## BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ KHÁCH HÀNG

Số Hiệu	Tên Khách Hàng	Số Dư Đầu Kỳ		Phát Sinh Đầu Kỳ		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13111	Phải thu KH_rước máy_Cam Ranh	892.788.722	0	2.126.834.270	483.439.854	2.536.183.138	0
13112	Phải thu KH_rước máy_Cam Lâm	122.854.605	0	36.609.000	18.821.700	140.641.905	0
1312000	Các công trình xây lắp trả trước	13.171.800	0	775.338.865	562.794.740	0	199.372.325
1312011	Dời trung hạ thế PV m ở đường Võ Thị Sáu	9.000.000	0	0	1.637.000	7.363.000	0
1312012	HTĐ đường Ng Bình Khiêm,, PDB	4.500.000	0	0	2.484.000	2.016.000	0
1312013	Dời HTN đường Lê Duẩn	0	0	0	0	0	0
1312021	Trồng CX các tuyến đường nội thị CR	0	0	0	1.211.000	0	1.211.000
1312031	10 phòng học trường TH Cam Nghĩa	0	0	0	549.502.000	0	549.502.000
1312032	Trụ sở phòng giáo dục	6.500.000	0	0	337.000.000	0	330.500.000
1312041	Bảo hành CTKênh Thiết kế - Cây kè	11.917.000	0	0	0	11.917.000	0
1312051	Bảo hành CT kiên cố hóa kênh mương Dươn	8.670.000	0	0	262.093.200	0	253.423.200
1312052	Bê tông đoạn Nhà Văn Hóa	17.499.000	0	0	0	17.499.000	0
1312151	Nhà máy đóng tàu CR - đầu nối bên ngoài	645.840.800	0	0	1.603.000	644.237.800	0
13131	Kinh phí vệ sinh	951.553.000	0	1.702.092.800	597.045.000	2.056.600.800	0
13132	Kinh phí chăm sóc cây xanh CX	191.164.000	0	1.636.296.800	670.664.500	1.156.796.300	0
13133	Kinh phí điện công lộ	320.908.000	0	1.132.078.797	433.614.792	1.019.372.005	0
13134	Kinh phí xử lý nước thải	900.224.000	0	197.766.000	55.234.500	1.042.755.500	0
13141	Thu dịch vụ khác	278.927.000	0	244.032.684	54.680.000	463.279.684	0
<b>Tổng Cộng</b>		<b>4.375.517.927</b>	<b>0</b>	<b>7.851.049.216</b>	<b>4.031.825.286</b>	<b>9.103.662.132</b>	<b>1.334.008.525</b>

Ngày.....tháng.....năm....

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

## 5.2. Bảng tổng hợp chi tiết TKxx :

### 5.2.1 Query QryTHCTTKxx:

Nguồn: QryBDMTK

Các trường:

SoHieuTK, TenTK

SoDuDKNo: IIF((LoaiTK= 'N' and SoDuDK>0) Or (LoaiTK= 'C' and SoDuDK<0), Abs(SoDuDK),0)

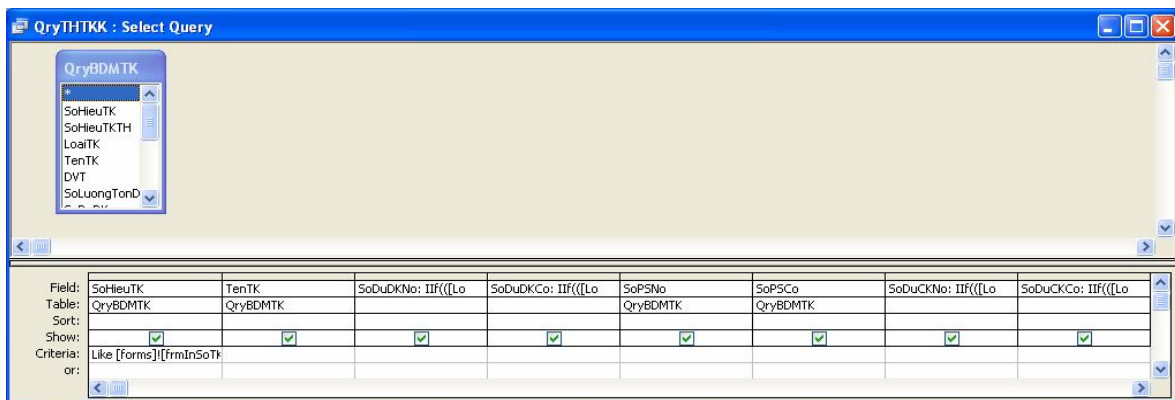
SoDuCKCo: IIF((LoaiTK= 'C' and SoDuDK>0) Or (LoaiTK= 'N' and SoDuDK<0), Abs(SoDuDK),0)

SoPSNo, SoPSNo

SoDuCKNo: IIF((LoaiTK= 'N' and SoDuCK>0) Or (LoaiTK= 'C' and SoDuCK<0), Abs(SoDuCK),0)

SoDuCKNo: IIF((LoaiTK= 'C' and SoDuCK>0) Or (LoaiTK= 'N' and SoDuCK<0), Abs(SoDuCK),0)

Điều kiện lọc: SoHieuTK Like [NhapSoHieuTKTH] & “\*”



### Câu lệnh SQL

```
SELECT QryBDMTK.SoHieuTK, QryBDMTK.TenTK, Iif(([LoaiTK]='N' And [SoDuDK]>0) Or ([LoaiTK]='C' And [SoDuDK]<0),Abs([SoDuDK]),0) AS SoDuDKNo, Iif(([LoaiTK]='C' And [SoDuDK]>0) Or ([LoaiTK]='N' And [SoDuDK]<0),Abs([SoDuDK]),0) AS SoDuDKCo, QryBDMTK.SoPSNo, QryBDMTK.SoPSCo, Iif(([LoaiTK]='N' And [SoDuCK]>0) Or ([LoaiTK]='C' And [SoDuCK]<0),Abs([SoDuCK]),0) AS SoDuCKNo, Iif(([LoaiTK]='C' And [SoDuCK]>0) Or ([LoaiTK]='N' And [SoDuCK]<0),Abs([SoDuCK]),0) AS SoDuCKCo FROM QryBDMTK
```

where sohieutk like [nhapsohieutkTH]&"\*\*"

## 5.2.2 Report RprTHCTTKxx

Microsoft Access - [RprTHCTTK : Report]

File Edit View Insert Format Tools Window Help

Report Header

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT**

Tài Khoản: =Forms!frmInSoTK!SoHieuTKTH

=DLookup("TenTK",[dat\_tbiBDMTKTongHop],"SoHieuTK=" & [NhapSoHieuTKTH] & "")

Page Header

SoHieuTK	TenTK	Số Dư Đầu Kỳ		Phát Sinh Trong Kỳ		Số Dư Cuối Kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
SoHieuTK	TenTK	SoDuDKNo	SoDuDKCo	SoPSNo	SoPSCo	SoDuCKNo	SoDuCKCo

Detail

Page Footer

="Page " & [Page] & " of " & [Pages]

Report Footer

<b>Tổng Cộng</b>		Im({SoDuDKNo	Im({SoDuDKCo	Sum({SoPSNo	Sum({SoPSCo	Im({SoDuCKNo	Im({SoDuCKCo
------------------	--	--------------	--------------	-------------	-------------	--------------	--------------

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## 5.3. Nhật ký chung

### 5.3.1. Query QryNKChung:

Nguồn: QrySoKTMay

Các trường:

NgayGhiSo

SoCT, NgayCT

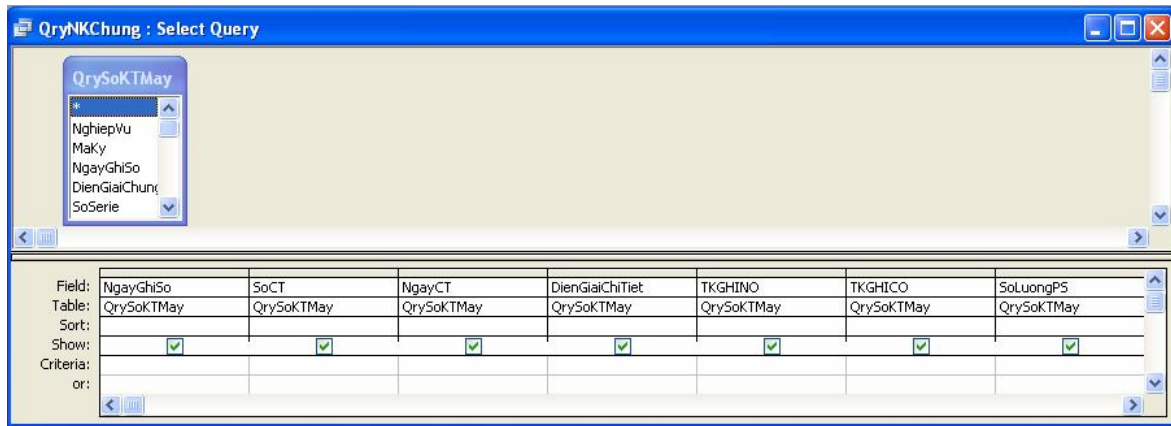
DienGiaiChiTiet

TKGhiNo, TKGhiCo

SoLuongPS, SoTienPS

Điều kiện lọc: Left(TKGhiNo,3) Not In ('111','131') And

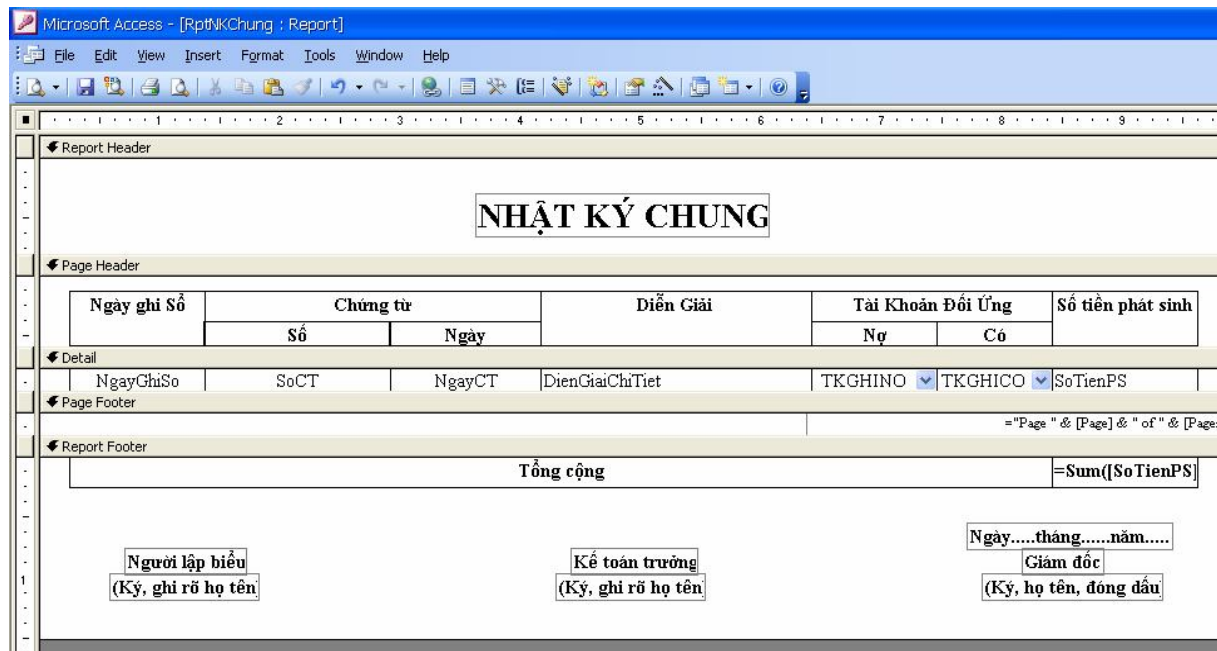
Left(TKGhiCo,3) Not In ('111','331')



### Câu lệnh SQL

```
SELECT QrySoKTMay.Soct, QrySoKTMay.Ngayct, QrySoKTMay.DienGiai,
QrySoKTMay.TKGHINO, QrySoKTMay.TKGHICO, QrySoKTMay.SoLuongPS,
QrySoKTMay.SoTienPS
FROM QrySoKTMay;
```

### 5.3.2 Report RptNKChung



### 5.4. Sổ chi tiết chi phí

#### 5.4.1 Query QrySoCP621:

Nguồn: QrySoKTMay

Các trường:

NgayGhiSo

SoCT, NgayCT

DienGiaiChiTiet

GhiNo621: SoTienPS

GhiCo152: IIF(TKGhiCo Like '152\*', SoTienPS, 0)

GhiCo111: IIF(TKGhiCo Like '111\*', SoTienPS, 0)

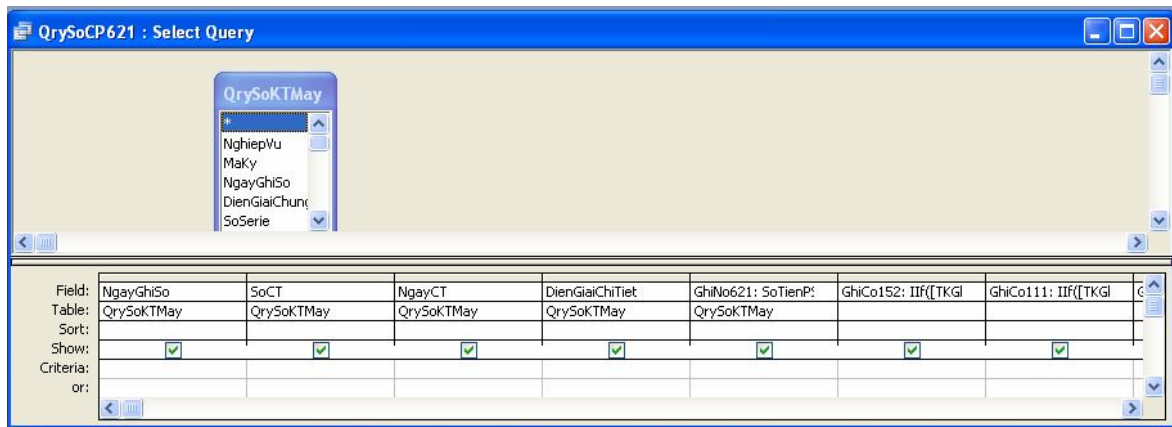
GhiCo112: IIF(TKGhiCo Like '112\*', SoTienPS, 0)

GhiCo331: IIF(TKGhiCo Like '331\*', SoTienPS, 0)

GhiCoTKKxac: IIF(Left(TKGhiCo, 3) Not In ('152\*', '111\*', '112\*', '331\*'), SoTienPS, 0)

SoTienTKKxac: IIF(GhiCoTKKxac<>0, TKGhiCo, "")

Điều kiện lọc: TKGhiNo Like '621\*'



### Câu lệnh SQL

```
SELECT QrySoKTMay.NgayGhiSo, QrySoKTMay.SoCT, QrySoKTMay.NgayCT,  
QrySoKTMay.DienGiaiChiTiet, QrySoKTMay.SoTienPS AS GhiNo621, Iif([TKGhiCo] Like  
'152*', [SoTienPS], 0) AS GhiCo152, Iif([TKGhiCo] Like '111*', [SoTienPS], 0) AS GhiCo111,  
Iif([TKGhiCo] Like '112*', [SoTienPS], 0) AS GhiCo112, Iif([TKGhiCo] Like  
'331*', [SoTienPS], 0) AS GhiCo331, Iif(Left([TKGhiCo], 3) Not In  
( '152', '111', '112', '331'), [SoTienPS], 0) AS GhiCoTKKxac,  
Iif([GhiCoTKKxac] <> 0, [TKGhiCo], "") AS SoHieuTKKxac  
FROM QrySoKTMay  
WHERE (((QrySoKTMay.TKGHINO) Like '621*'));
```

### 5.4.2 Report RptSoCP621

Microsoft Access - [RptSoCP621 : Report]

File Edit View Insert Format Tools Window Help

Report Header

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Số Hiệu: =621

Page Header

Ngày ghi Số	Chứng từ		Diễn Giải	Ghi Nợ Tài Khoản 621	Đối ứng với các tài khoản khác						
	Số	Ngày			152	111	112	331	Tài khoản khác		
									Số tiền	Số hiệu	
NgàyGhi/SoCT	NgàyCT	DiễnGiaiChiTiet	GhiNo621	GhiCo152	GhiCo111	GhiCo112	GhiCo331	GhiCoTKKha	SoHieuTKK		
="Page " & [Page] & " of " & [Pages]											
<b>Tổng cộng</b>				=Sum([GhiNo	=Sum([GhiCo	=Sum([Ghi	=Sum([Ghi	=Sum([Ghi	=Sum([GhiC	=Sum([GhiC	Unbound

Report Footer

Ngày.....tháng.....năm.....  
Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

## 5.5. Sổ cái

### 5.5.1 Query QrySoCaiTK:

Nguồn: QrySoKTMay\_TKTH

Tham số truyền vào: [SoHieuTK]

Các trường:

NgàyGhiSo, SoCT, NgàyCT, DienGiaiChung,

TKDoiUng: IIF(TKGhiNoTH=[SoHieuTK], TKGhiCoTH, TKGhiNoTH)

SoPSNo: IIF(TKGhiNoTH=[SoHieuTK],SoTienPSTH,0)

SoPSCo: IIF(TKGhiCoTH=[SoHieuTK],SoTienPSTH,0)

Điều kiện lọc: TKGhiNoTH= [SoHieuTKTH] Or TKGhiCoTH= [SoHieuTKTH]

QrySoCaiTK : Select Query

QrySoKTM...

Field:	NgàyGhiSo	SoCT	NgàyCT	DienGiaiChung	TKDoiUng: IIF(TKGI	SoPSNo: IIF(TKGh	SoPSCo: IIF(TKGh
Table:	QrySoKTMay_TKTH	QrySoKTMay_TKTH	QrySoKTMay_TKTH	QrySoKTMay_TKTH			
Sort:							
Show:	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Criteria:							
or:							

### Câu Lệnh SQL

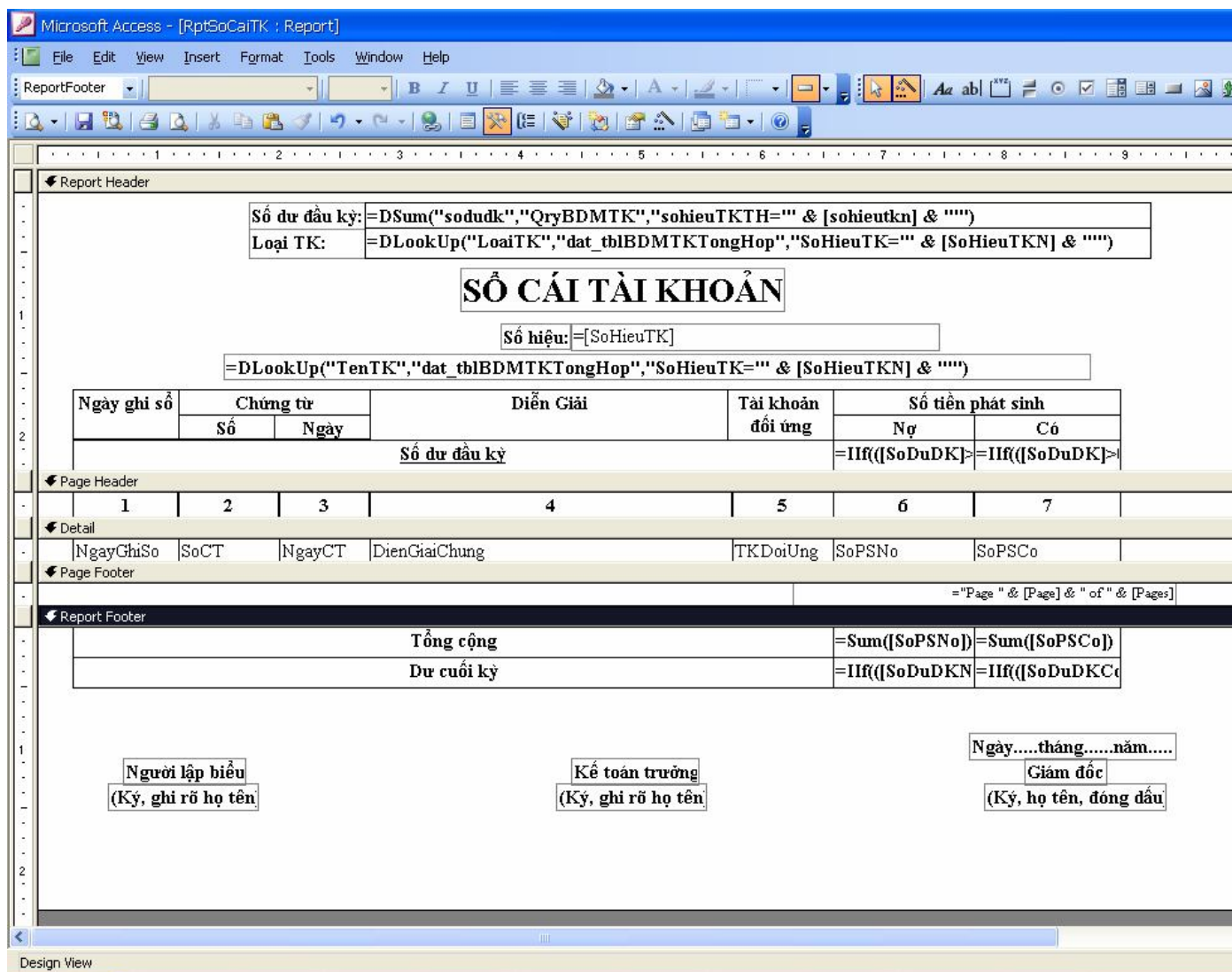


```

SELECT QrySoKTMay_TKTH.NgayGhiSo, QrySoKTMay_TKTH.Soct,
QrySoKTMay_TKTH.Ngayct, QrySoKTMay_TKTH.DienGiai,
IIf([TKGhiNoTH]=[SoHieuTK],[TKGhiCoTH],[TKGhiNoTH]) AS TKDOIUNG,
IIf([TKGhiNoTH]=[SoHieuTK],[SoTienPSTH],0) AS SoPSNo,
IIf([TKGhiCoTH]=[SoHieuTK],[SoTienPSTH],0) AS SoPSCo
FROM QrySoKTMay_TKTH
WHERE (((QrySoKTMay_TKTH.TKGHINOTH)=[sohieutkTH])) OR
(((QrySoKTMay_TKTH.TKGHICOTH)=[sohieutkTH]));

```

### 5.5.2 Report RptSocai



#### Trong đó:

➤ Số dư đầu kỳ =DSum("sodudk","QryBDMTK","sohieutkTH="" & [sohieutk] & """)

- Loại TK= DLookup("LoạiTK","dat\_tblBDMTKTongHop","SoHieuTK=" & [SoHieuTK] & "")
- Số hiệu = sohieutTKTH
- Tên TK: DLookup("TenTK","dat\_tblBDMTKTongHop","SoHieuTK=" & [SoHieuTK] & "")
- Số dư đầu kỳ nợ: =Iif((([SoDuDK]>0 And [LoạiTK]='N') Or ([SoDuDK]<0 And [loaiTK]='C'),Abs([SoDuDK]),0)
- Số dư đầu kỳ có = Iif((([SoDuDK]>0 And [LoạiTK]='C') Or ([SoDuDK]<0 And [loaiTK]='N'),Abs([SoDuDK]),0)
- Tổng phát sinh nợ = Sum([SoPSNo])
- Tổng phát sinh có = Sum([SoPSCo])
- Số dư cuối kỳ nợ = Iif((([SoDuDKNo]-[SoDuDKCo]+[sumSoPSNo]-[SumSoPSCo]>0),[SoDuDKNo]-[SoDuDKCo]+[sumSoPSNo]-[SumSoPSNo],0)
- Số dư cuối kỳ có = =Iif((([SoDuDKCo]-[SoDuDKNo]+[sumSoPSCo]-[SumSoPSNo]>0),[SoDuDKCo]-[SoDuDKNo]+[sumSoPSCo]-[SumSoPSCo],0)

## 5.6 Bảng tổng hợp chi tiết Các TK

### 5.6.1 Query QryTHCTCTK:

Nguồn: QryBDMTK

Các trường:

SoHieuTK, TenTK

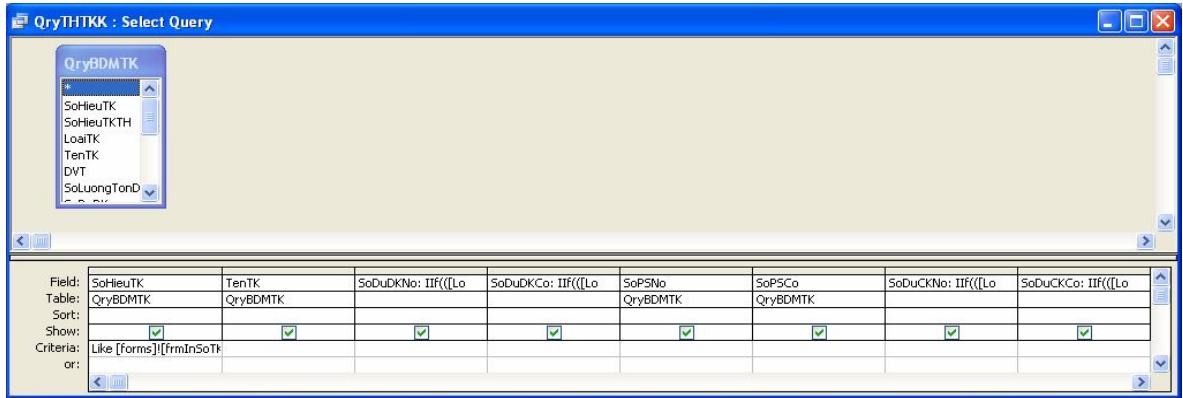
SoDuDKNo: IIF((LoạiTK= 'N' and SoDuDK>0) Or (LoạiTK= 'C' and SoDuDK<0), Abs(SoDuDK),0)

SoDuCKCo: IIF((LoạiTK= 'C' and SoDuDK>0) Or (LoạiTK= 'N' and SoDuDK<0), Abs(SoDuDK),0)

SoPSNo, SoPSCo

SoDuCKNo: IIF((LoạiTK= 'N' and SoDuCK>0) Or (LoạiTK= 'C' and SoDuCK<0), Abs(SoDuCK),0)

SoDuCKNo: IIF((LoạiTK= 'C' and SoDuCK>0) Or (LoạiTK= 'N' and SoDuCK<0), Abs(SoDuCK),0)



### Câu lệnh SQL

```

SELECT QryBDMTK.SoHieuTK, QryBDMTK.TenTK, IIf(([LoaiTK]='N' And
[SoDuDK]>0) Or ([LoaiTK]='C' And [SoDuDK]<0),Abs([SoDuDK]),0) AS SoDuDKNo,
IIf(([LoaiTK]='C' And [SoDuDK]>0) Or ([LoaiTK]='N' And [SoDuDK]<0),Abs([SoDuDK]),0)
AS SoDuDKCo, QryBDMTK.SoPSNo, QryBDMTK.SoPSCo, IIf(([LoaiTK]='N' And
[SoDuCK]>0) Or ([LoaiTK]='C' And [SoDuCK]<0),Abs([SoDuCK]),0) AS SoDuCKNo,
IIf(([LoaiTK]='C' And [SoDuCK]>0) Or ([LoaiTK]='N' And [SoDuCK]<0),Abs([SoDuCK]),0)
AS SoDuCKCo

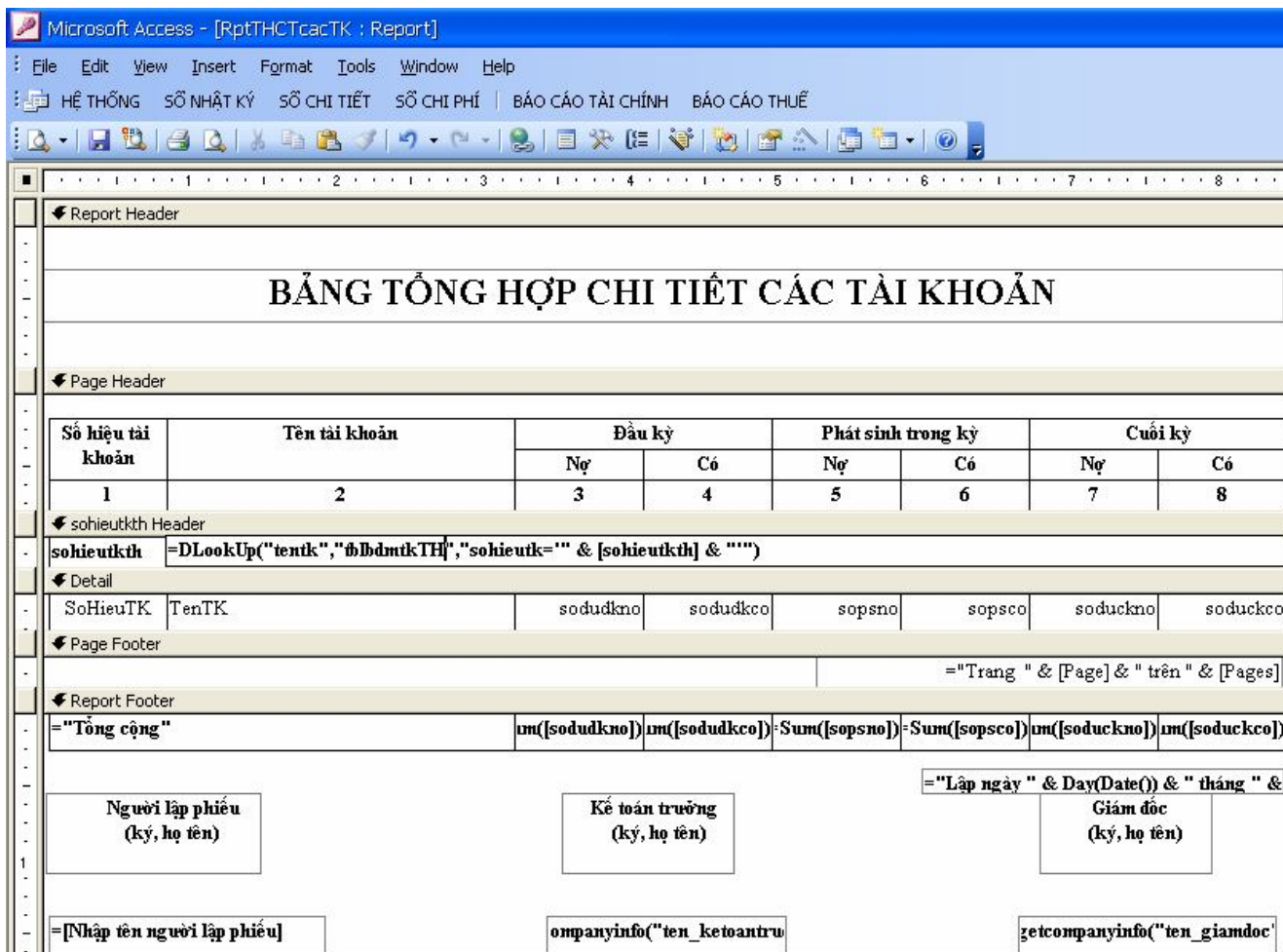
```

```

FROM QryBDMTK

```

### 5.6.2 Report RptTHCTCTK



## 5.7 Phiếu thu:

### 5.7.1 Query QryPhieuThu:

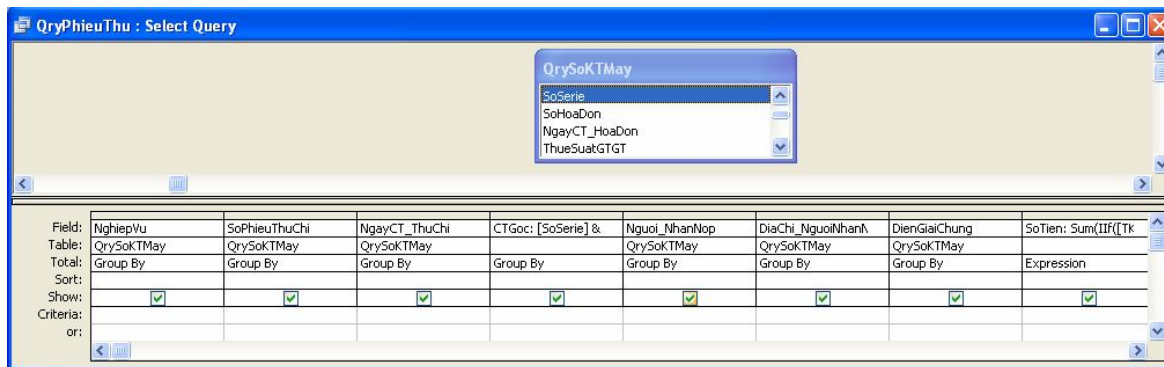
Liệt kê thông tin của tất cả các phiếu thu tổng hợp từ các bút toán định khoản cùng với số phiếu thu tương ứng.

Nguồn: QrySoKTMay, Query type: total

Các trường:

Field	Total
NghiepVu	Group By
SoPhieuThuChi	
CTGoc: SoSerie & "-" & SoHoaDon	
Nguoi_NhanNop	
DiaChi_NguoiNhanNop	
DienGiaiChung	
SoTien: IIF(TKGhiNo Like '111*', SoTienPS,0)	Sum

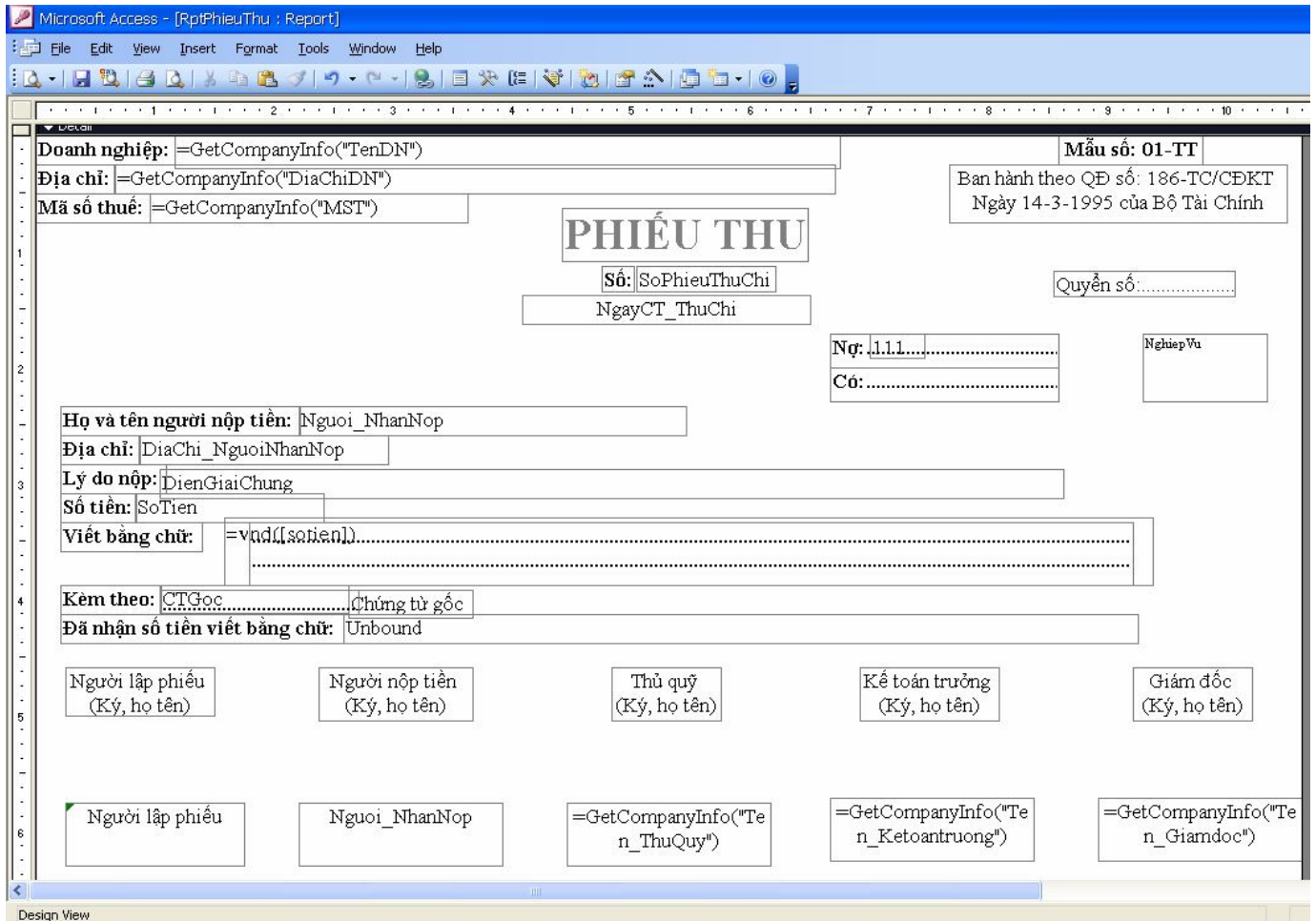
Điều kiện lọc: TKGhiNo Like '111\*'



### Câu lệnh SQL

```
SELECT Qrysoktmay.NghiepVu, Qrysoktmay.SoPhieuThuChi,  
Qrysoktmay.NgayCT_ThuChi, Count([soserie] & "-" & [sohoaddon]) AS chungtugoc,  
Qrysoktmay.nguoi_nhannop, Qrysoktmay.diachi_nguoinhannop, Qrysoktmay.DienGiaiChung,  
Sum(IIf([tkghino] Like '111*', [sotienps], 0)) AS sotien  
FROM Qrysoktmay  
GROUP BY Qrysoktmay.NghiepVu, Qrysoktmay.SoPhieuThuChi,  
Qrysoktmay.NgayCT_ThuChi, Qrysoktmay.nguoi_nhannop, Qrysoktmay.diachi_nguoinhannop,  
Qrysoktmay.DienGiaiChung, Qrysoktmay.TKGHINO  
HAVING (((Qrysoktmay.TKGHINO) Like "111*"));
```

### 5.7.2 Report RptPHIEUTHU



## Kết quả:

Microsoft Access - [RptPhieuThu]

File Edit View Tools Window Help

100% Close Setup

Type a question

Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN AIST  
Địa chỉ: Nha Trang  
Mã số thuế: 4200345678

Mẫu số: 01-TT  
Ban hành theo QĐ số: 186-TC/CDKT  
Ngày 14-3-1995 của Bộ Tài Chính

**PHIẾU THU**

Số: T2369  
Ngày 01 tháng 10 năm 2009

Quyển số:.....

Nợ: 111.....  
Có:.....

Họ và tên người nộp tiền: Hồ Thị Tâm  
Địa chỉ  
Lý do nộp: lắp đặt hệ thống nước  
Số tiền: 1.144.000,00  
Viết bằng chữ: Một triệu, một trăm bốn mươi bốn ngàn đồng chẵn.....

Kèm theo: .....Chứng từ gốc  
Đã nhận số tiền viết bằng chữ:

Người lập phiếu (Ký, họ tên)      Người nộp tiền (Ký, họ tên)      Thủ quỹ (Ký, họ tên)      Kế toán trưởng (Ký, họ tên)      Giám đốc (Ký, họ tên)

adv

## 5.8 Phiếu nhập xuất kho:

### 5.8.1 Query QryPhieuNhapKho:

Liệt kê thông tin của tất cả các phiếu nhập kho tổng hợp từ các bút toán định khoản cùng với số phiếu nhập kho tương ứng.

Nguồn: QrySoKTMay, dat\_tblBDMTK

Các trường:

NghiepVu, SoPhieuNhapXuat, NgayCT\_NhapXuat,

TheoChungTu: SoSerie & “-“ & SoHoaDon

DienGiaiChung, Nguoi\_GiaoNhan, GiaoNhanTaiKho,

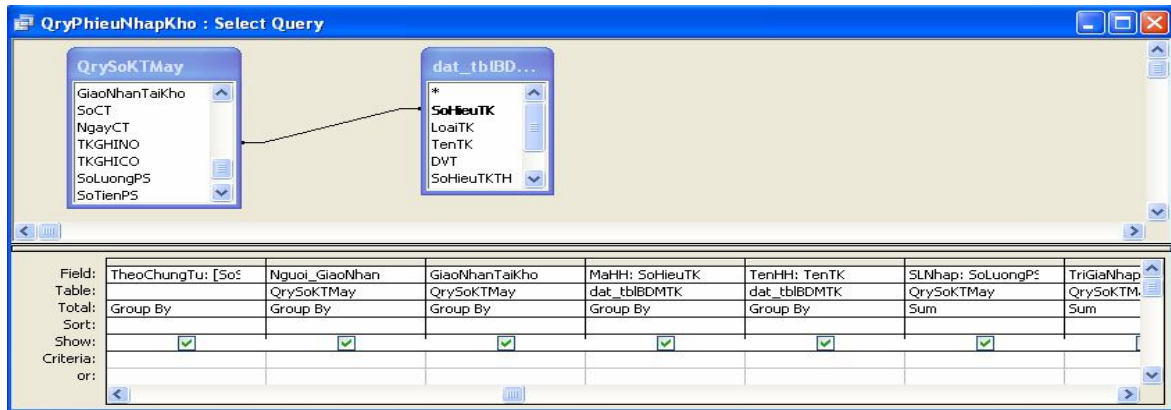
MaHH: SoHieuTK

TenHH: TenTK

SLNhap: SoluongPS → Sum

TriGiaNhap: SoTienPS → Sum

Điều kiện lọc: Left(TKGhiNo,3) In ('152\*', '153\*')



## Câu lệnh SQL

```
SELECT QrySoKTMay.NghiepVu, QrySoKTMay.DienGiaiChung,
QrySoKTMay.SoPhieuNhapXuat, QrySoKTMay.TenCSKD AS CuaDV,
QrySoKTMay.NgayCT_NhapXuat, [SoSerie] & "-" & [SoHoaDon] AS TheoChungTu,
QrySoKTMay.Ngnoi_GiaoNhan, QrySoKTMay.GiaoNhanTaiKho, dat_tblBDMTK.SoHieuTK
AS MaHH, dat_tblBDMTK.TenTK AS TenHH, Sum(QrySoKTMay.SoLuongPS) AS SLNhap,
Sum(QrySoKTMay.SoTienPS) AS TriGianhap, dat_tblBDMTK.DVT
```

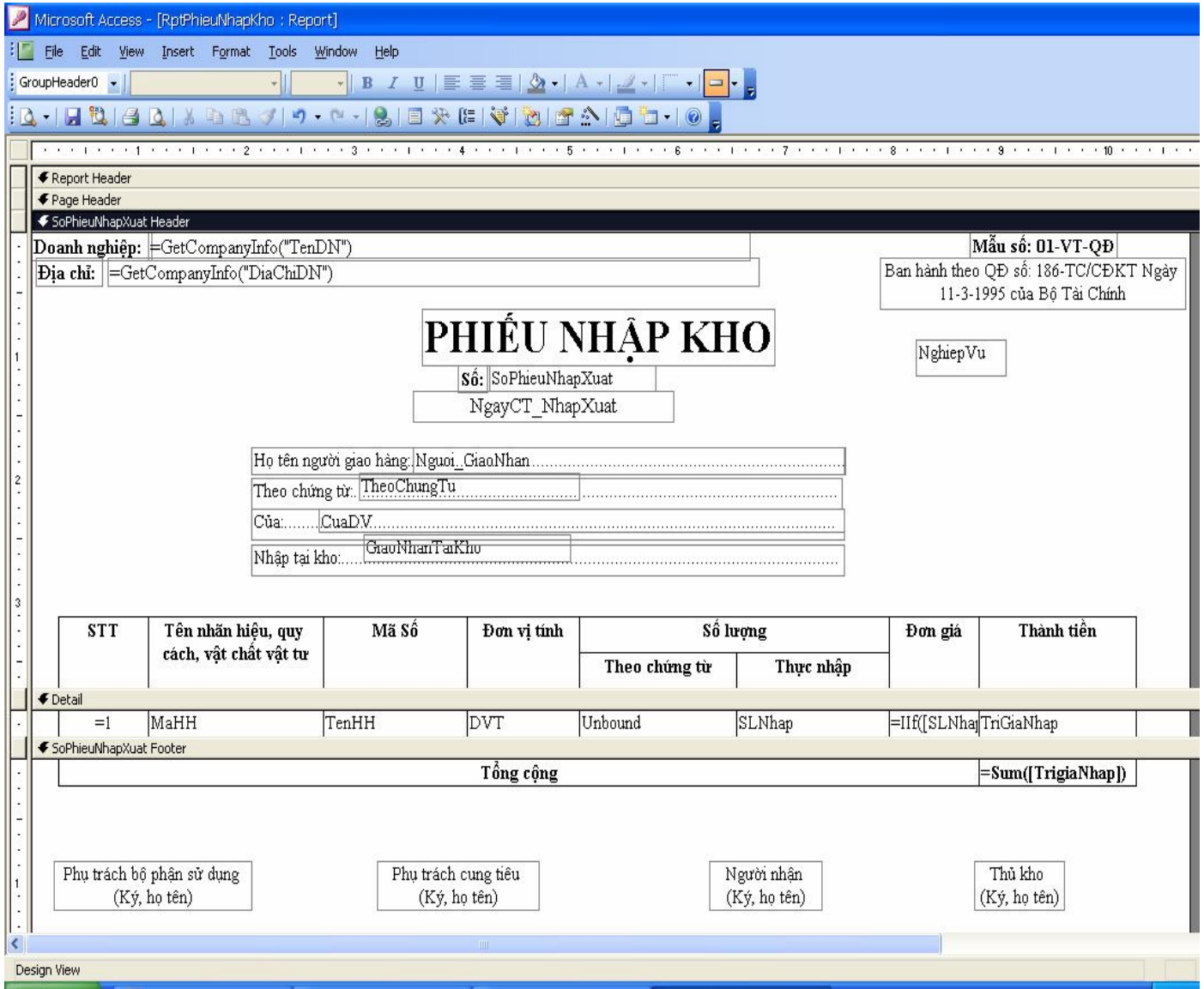
```
FROM QrySoKTMay INNER JOIN dat_tblBDMTK ON QrySoKTMay.TKGHINO =
dat_tblBDMTK.SoHieuTK
```

```
WHERE (((Left([TKGhiNo],3)) In ('152','153')))
```

```
GROUP BY QrySoKTMay.NghiepVu, QrySoKTMay.DienGiaiChung,
QrySoKTMay.SoPhieuNhapXuat, QrySoKTMay.TenCSKD, QrySoKTMay.NgayCT_NhapXuat,
[SoSerie] & "-" & [SoHoaDon], QrySoKTMay.Ngnoi_GiaoNhan,
QrySoKTMay.GiaoNhanTaiKho, dat_tblBDMTK.SoHieuTK, dat_tblBDMTK.TenTK,
dat_tblBDMTK.DVT;
```

### 5.8.2 Report RPTPhieunhapkho





Kết quả thực thi:

Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN AIST  
Địa chỉ: Nha Trang

Mẫu số: 01-VT-QĐ  
Ban hành theo QĐ số: 186-TC/CĐKT Ngày  
11-3-1995 của Bộ Tài Chính

## PHIẾU NHẬP KHO

Số:

Họ tên người giao hàng:.....  
Theo chứng từ: MHE111 MHE112.....  
Của:.....  
Nhập tại kho:.....

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, vật chất vật tư	Mã Số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
1	1521203	Nguyên Vật liệu_nắp cá			10.000	2027,072	20270720
1	1521102	Nguyên Vật liệu_Clo lít			17.000	3428,57141	58285714
<b>Tổng cộng</b>							<b>\$78.556.434,00</b>

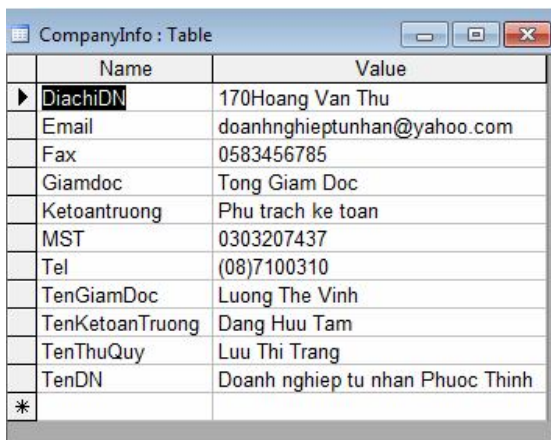
Phụ trách bộ phận sử dụng  
(Ký, họ tên)

Phụ trách cung tiêu  
(Ký, họ tên)

Người nhận  
(Ký, họ tên)

Thủ kho  
(Ký, họ tên)

### Xây dựng Module thư viện dùng chung.



Name	Value
DiachiDN	170Hoang Van Thu
Email	doanhnghieptunhan@yahoo.com
Fax	0583456785
Giamdoc	Tong Giam Doc
Ketoantruong	Phu trach ke toan
MST	0303207437
Tel	(08)7100310
TenGiamDoc	Luong The Vinh
TenKetoanTruong	Dang Huu Tam
TenThuQuy	Luu Thi Trang
TenDN	Doanh nghiep tu nhan Phuoc Thinh
*	

Trường Name: cho biết tên của giá trị chuỗi thường dùng.

Value: cho biết hằng giá trị của nó như thế nào.

Ta tạo một Module với tên Md\_CompanyInfo dùng với hàm dò tìm thông tin trên bảng như sau:

**Function** GetCompanyInfo(name As String) As String

GetCompanyInfo = Nz(DLookup("Value", "CompanyInfo", "Name=" & name & ""))

**End Function**

## BÀI TẬP ỨNG DỤNG

Doanh nghiệp tư nhân MKM trong tháng 6 năm 2010 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (đvt: 1.000đ):

### Số dư đầu kỳ:

Số hiệu TK	Dư nợ	Số hiệu TK	Dư có
111	100.000.000	411	2.000.000.000
112	500.000.000	214	1.800.700.000
1311	50.300.000	3312	332.300.000
1521	6.000.000	338	25.000.000
1522	5.000.000	421	20.000.000
155	250.000.000	431	234.000.000
211	3.800.700.000	441	300.000.000
Tổng cộng	<b>4.712.000.000</b>		<b>4.712.000.000</b>

Mã Khách hàng	Tên khách hàng	Số tiền
1311YIC	Công ty YIC	50.300.000
3312KIJ	Công ty KIJ	332.300.000

MVT	Tên VT	ĐVT	SL	ĐG	TT
155HH98	TP HH 98	Cái	1.000	250.000	250.000.000
1521M012	NL chính M012	Kg	400	150.000	6.000.000
1522N045	NL phụ N045	Lít	100	50.000	5.000.000

### Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ:

1. Ngày 1/6 Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên Quang mua máy vi tính số tiền 15.000 (PC601)
2. Ngày 1/6 Nhập kho 500 kg nguyên liệu CT023 từ công ty HHA trị giá 50.000, thuế GTGT 10%, đơn vị chưa thanh toán cho công ty HHA (HĐGTGT 1234)
3. Ngày 2/6 Thanh toán tiền quảng cáo sản phẩm HH98 cho công ty quảng cáo Mặt trời số tiền 6.000(PC 602)
4. Ngày 4/6 P XK xuất kho 600 cái sản phẩm HH98 bán cho công ty cổ phần MMC, giá bán 500/cái, thuế suất GTGT 5%, công ty MMC đã thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng (GBC2345, HĐGTGT 3456, P XK601)
5. Ngày 5/6 xuất kho 100 kg nguyên liệu M012 sản xuất sản phẩm HH95 (P XK602)
6. Ngày 6/6 Thanh toán tiền điện thoại nhân viên quản lý số tiền 5.540 (PC 603, HĐGTGT 235)
7. Ngày 7/6 Xuất 200kg nguyên liệu CT023 dùng cho sản xuất sản phẩm HH95 (P XK612)
8. Ngày 7/6 Nhân viên Quang thanh toán tạm ứng bằng một máy tính HP5600 trị giá 13.500, số tiền còn thừa nhân viên Quang đã hoàn quỹ (PT601, HĐGTGT 237)
9. Ngày 7/6 Mua 50 cái công cụ dụng cụ C034 dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm HH95 trị giá 5.000, thuế GTGT 500 từ DNTN TMM, đơn vị đã thanh toán bằng chuyển khoản ngân hàng (HĐGTGT 458, GBN 601)

10. Ngày 9/6 Công ty YIC thanh toán khoản nợ tháng trước bằng chuyển khoản ngân hàng số tiền 50.300 (GBC 604)
11. Ngày 15/6 Nộp vào kho bạc số tiền vi phạm luật giao thông số tiền 2.000 (PC604)
12. Ngày 17/6 tập hợp chi phí quản lý phân xưởng phát sinh 17.000 trong đó: Chi tiền mua nhiên liệu L023: 4.000, thuế GTGT 5% (PC603, HĐGTGT 788); 50 lít nguyên liệu phụ N045 (PXX603); Tiền dịch vụ mua ngoài 10.500, thuế 10% (HĐGTGT 367, PC605)
13. Ngày 18/6 mua một số văn phòng phẩm dùng cho quản lý doanh nghiệp trị giá 12.000, thuế GTGT 10% đơn vị đã thanh toán bằng tiền mặt (PC606, HĐGTGT 4858)
14. Ngày 25/6 BTTL06 tính tiền lương nhân viên tháng 6 trong đó:
  - Nhân viên SXSP 50.000; QLPX 20.000; QLDN 30.000; BH 25.000
  - Các khoản trích theo lương theo quy định
15. Ngày 26/6 đơn vị đã thanh toán lương cho nhân viên bằng chuyển khoản ngân hàng (GBN 602)
16. Ngày 27/6 Bán 200 sản phẩm HH98 cho công ty OT, giá bán 490/cái thuế suất GTGT 5%, công ty OT. Chưa thu tiền của công ty OT (HĐGTGT 3498)
17. Ngày 28/6 Bảng tính và phân bổ khấu hao 06 chi phí khấu hao toàn doanh nghiệp 5.400 trong đó, QLDN 400, BPSX 4.000, BPBH 1.000
18. Ngày 29/6 Tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm. Biết phân xưởng sản xuất báo hoàn thành 1.000 cái sản phẩm HH95, sản phẩm dở dang cuối kỳ 1.000
19. Ngày 29/6 Tập hợp chi phí xác định kết quả kinh doanh tháng 6 của doanh nghiệp MKM
20. Tính thuế GTGT phải nộp trong tháng biết thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là 90%

**Yêu cầu:**

1. Anh (chị) hãy điền các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ kế toán máy theo các trường sau (nghiệpvu, ngayghiso, ngaychungtu, sohoaddon, sophieuthuchi, sophieunhapxuat, chungtukhac, ghinotk, ghicotk, soluongphatsinh, sotienphatsinh)
2. Anh (chị) hãy thiết kế những table cần thiết và mối liên kết giữa những table đó để tổ chức dữ liệu kế toán trên phần mềm access.
3. Anh (chị) hãy xây dựng những query, report cần thiết để lên các sổ sách, chứng từ sau:
  - Sổ chi tiết; bảng tổng hợp chi tiết 131,141,331,334.....
  - Sổ chi tiết chi phí 622, 627, 154, 641, 642.....
  - Sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết dùng chung cho các tài khoản.
  - Sổ quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng
  - Nhật ký đặc biệt, nhật ký chung
  - Sổ cái dùng chung cho các tài khoản
  - Phiếu thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng; phiếu nhập xuất, kho.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hướng dẫn thực hành viết phần mềm kế toán trên Access – Viện tài chính kế toán & Tin học  
– Ths. Đặng Văn Sáng – Kỹ sư Nguyễn Ngọc Hiến – Nhà xuất bản Giao thông vận tải
- [2] Bài giảng thực hành Hệ thống thông tin kế toán 1,3 – Bộ môn Kiểm toán – Trường Đại học  
Nha Trang.